

Số: /QĐ-UBND

Hòa Bình, ngày tháng 12 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt Kế hoạch phát triển nhà ở tỉnh Hòa Bình năm 2024

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÒA BÌNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Nhà ở ngày 25 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 99/2015/NĐ-CP ngày 20 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Nhà ở;

Căn cứ Nghị định số 30/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 99/2015/NĐ-CP ngày 20 tháng 10 năm 2015 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Nhà ở;

Căn cứ Nghị định số 35/2023/NĐ-CP ngày 20 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 1731/QĐ-UBND ngày 16 tháng 8 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt Chương trình phát triển nhà ở tỉnh Hòa Bình giai đoạn 2021 - 2030;

Căn cứ Quyết định số 3440/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt Kế hoạch phát triển nhà ở tỉnh Hòa Bình giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ kết luận của Thường trực Tỉnh ủy tại Hội nghị ngày 08/11/2023 tại Văn bản số 1834 -TB/VPTU ngày 10 tháng 11 năm 2023;

Theo đề nghị của Sở Xây dựng tại Công văn số 4221/SXD-QLN&TTBĐS ngày 22 tháng 11 năm 2023; Công văn số 4375/SXD-QLN&TTBĐS ngày 30 tháng 11 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kèm theo Quyết định này Kế hoạch phát triển nhà ở tỉnh Hòa Bình năm 2024.

Điều 2. Giao Sở Xây dựng chủ trì, phối hợp với các Sở, ban, ngành liên quan và Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố tổ chức triển khai thực hiện Kế hoạch phát triển nhà ở tỉnh Hòa Bình năm 2024 đảm bảo tuân thủ quy định hiện hành.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở, Thủ trưởng các ban, ngành cấp tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Xây dựng;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Chánh, Phó VP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KTN (Đ).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Văn Chương

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN NHÀ Ở TỈNH HÒA BÌNH NĂM 2024

*(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /12/2023
của Ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình)*

Hòa Bình, năm 2023

MỞ ĐẦU

1. Sự cần thiết

Nhà ở có vai trò rất quan trọng đối với vấn đề an sinh xã hội và phát triển kinh tế của mỗi địa phương. Luật Nhà ở năm 2014 đã quy định về trách nhiệm của Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương cụ thể như sau: *“Trên cơ sở chương trình phát triển nhà ở của địa phương đã được phê duyệt theo quy định, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phải tổ chức lập, phê duyệt kế hoạch phát triển nhà ở hàng năm và 05 năm trên địa bàn bao gồm kế hoạch phát triển nhà ở thương mại, nhà ở xã hội, nhà ở công vụ, nhà ở để phục vụ tái định cư, nhà ở của hộ gia đình, cá nhân, trong đó phải xác định rõ kế hoạch phát triển nhà ở xã hội để cho thuê”*.

Triển khai Luật Nhà ở năm 2014, Ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình đã chỉ đạo Sở Xây dựng thực hiện công tác lập chương trình phát triển nhà ở. Ngày 16/8/2022, Ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình ban hành Quyết định số 1731/QĐ-UBND về việc phê duyệt Chương trình phát triển nhà ở tỉnh Hòa Bình giai đoạn 2021 - 2030.

Chương trình và kế hoạch phát triển nhà ở sau khi được ban hành sẽ tác động tích cực đến công tác quản lý và phát triển nhà ở trên địa bàn tỉnh, qua đó thúc đẩy thị trường bất động sản phát triển có hệ thống và phù hợp với quy định của Luật Nhà ở năm 2014, Nghị định số 99/2015/NĐ-CP ngày 20/10/2015, Nghị định số 100/2015/NĐ-CP ngày 20/10/2015, Nghị định số 30/2021/NĐ-CP ngày 26/03/2021, Nghị định số 49/2021/NĐ-CP ngày 01/04/2021, Nghị định số 35/2023/NĐ-CP ngày 20/6/2023 của Chính phủ.

Theo quy định tại khoản 2 Điều 4, Nghị định số 99/2015/NĐ-CP ngày 20/10/2015 *“Kế hoạch phát triển nhà ở hàng năm thì UBND cấp tỉnh phải phê duyệt trước ngày 31 tháng 12 của năm trước năm kế hoạch”*. Do đó, cần thiết phải lập Kế hoạch phát triển nhà ở tỉnh Hòa Bình năm 2024 để đảm bảo sự phù hợp với quy định của pháp luật.

2. Căn cứ pháp lý

- Luật Nhà ở năm 2014;
- Nghị định số 99/2015/NĐ-CP ngày 20/10/2015 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Nhà ở;
- Nghị định số 100/2015/NĐ-CP ngày 20/10/2015 của Chính phủ về việc phát triển và quản lý nhà ở xã hội;
- Nghị định số 30/2021/NĐ-CP ngày 26/3/2021 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 99/2015/NĐ-CP ngày 20/10/2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Nhà ở;

- Nghị định số 49/2021/NĐ-CP ngày 01/4/2021 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 100/2015/NĐ-CP ngày 20/10/2015 của Chính phủ về phát triển và quản lý nhà ở xã hội;

- Nghị định số 35/2023/NĐ-CP ngày 20/6/2023 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực quản lý của Bộ Xây dựng;

- Thông tư số 19/2016/TT-BXD ngày 30/6/2016 của Bộ Xây dựng về hướng dẫn thực hiện một số nội dung của Luật Nhà ở và Nghị định số 99/2015/NĐ-CP ngày 20/10/2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Nhà ở;

- Thông tư số 07/2021/TT-BXD ngày 30/6/2021 của Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số điều của Thông tư số 19/2016/TT-BXD ngày 30/6/2016 và Thông tư số 02/2016/TT-BXD ngày 15/02/2016 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng;

- Thông tư số 09/2021/TT-BXD ngày 16/8/2021 của Bộ Xây dựng hướng dẫn thực hiện một số nội dung của Nghị định số 100/2015/NĐ-CP ngày 20/10/2015 của Chính phủ về phát triển và quản lý nhà ở xã hội và Nghị định số 49/2021/NĐ-CP ngày 01/4/2021 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 100/2015/NĐ-CP ngày 20/10/2015 của Chính phủ về phát triển và quản lý nhà ở xã hội;

- Nghị quyết số 152/NQ-HĐND ngày 15/7/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hòa Bình về Chương trình phát triển nhà ở tỉnh Hòa Bình giai đoạn 2021 – 2030;

- Quyết định số 1731/QĐ-UBND ngày 16/8/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình phê duyệt Chương trình phát triển nhà ở tỉnh Hòa Bình giai đoạn 2021 – 2030;

- Quyết định số 3440/QĐ-UBND ngày 30/12/2022 của UBND tỉnh Hòa Bình về việc phê duyệt Kế hoạch phát triển nhà ở tỉnh Hòa Bình giai đoạn 2021 – 2025.

Chương I

KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN NHÀ Ở NĂM 2024

I. Kết quả thực hiện kế hoạch năm 2023

1. Về dự án nhà ở đầu tư xây dựng mới đã hoàn thành trong năm 2023

Năm 2023 trên địa bàn tỉnh có 9 dự án đầu tư xây dựng nhà ở (9 dự án nhà ở thương mại, khu đô thị (KĐT), khu dân cư (KDC); 0 dự án nhà ở xã hội) có sản phẩm hoàn thành đưa vào sử dụng, tổng quy mô cung ứng khoảng 203.071,81 m², tương ứng 1.623 căn nhà/số lô.

Bảng 1.1. Danh mục dự án phát triển nhà ở có sản phẩm đưa ra thị trường năm 2023

STT	Dự án	Diện tích (m ²)	Số căn/số lô
A	NĂM 2023		
I	Thành phố Hòa Bình	1.788,24	24
1	Khu dân cư tổ 7, phường Đồng Tiến	1.788,24	24
II	Huyện Lương Sơn	86.773,34	698
1	Khu nhà ở tại Xóm Còi và xóm Đồng Tiến, xã Tân Vinh	37.495,44	299
2	Khu nhà ở tại xóm Mỏ và Tiểu khu 8, thị trấn Lương Sơn	13.156,9	120
3	Khu nhà ở tại xóm Mỏ (HUDS)	36.121	279
III	Huyện Đà Bắc	18.673,1	175
1	Khu dân cư thị trấn Đà Bắc (giai đoạn 1) tại Tiểu khu Mu, thị trấn Đà Bắc	18.673,1	175
IV	Huyện Lạc Sơn	20.742,04	149
1	Khu đấu giá đất tại xóm Vôi, thị trấn Vụ Bản	14.198,60	100
2	Khu đấu giá đất tại phố Lốc Mới, thị trấn Vụ Bản	6.543,44	49
V	Huyện Yên Thủy	36.949,69	245
1	Khu nhà ở Đồng Bằng	36.949,69	245
VI	Huyện Tân Lạc	38.145,40	332
1	Khu dân cư thị trấn Mường Khén	38.145,40	332
	TỔNG CỘNG	203.071,81	1.623

2. Chỉ tiêu phát triển nhà ở đến năm 2023

Đến hết năm 2023, kết quả thực hiện các chỉ tiêu phát triển nhà ở so với năm 2025, như sau:

- Chỉ tiêu phát triển nhà ở thương mại đạt 8,8% so với mục tiêu đề ra (150.968/1.715.000 m² sàn).
- Chỉ tiêu phát triển nhà ở xã hội đạt 27,6% so với mục tiêu đề ra (81.000/293.000 m² sàn).
- Chỉ tiêu phát triển nhà ở do hộ gia đình, cá nhân tự xây dựng đạt 46,6% (2.526.569/5.418.000 m² sàn).
- Đạt chỉ tiêu diện tích nhà ở bình quân toàn tỉnh 23,1 m²/người.
- Chỉ tiêu diện tích nhà ở tăng thêm toàn tỉnh đạt 36,06% so với mục tiêu đề ra đến năm 2025 (2.758.537/7.426.000 m² sàn).

Bảng 1.2. Chỉ tiêu phát triển nhà ở hoàn thành năm 2023 và giai đoạn 2021-2025

STT	Chỉ tiêu phấn đấu đạt được	Giai đoạn 2021-2025	Kết quả thực hiện đến hết năm 2023
1	Diện tích nhà ở bình quân	23,5 m ² sàn/người	23,1 m ² sàn/người
2	Diện tích nhà ở tăng thêm toàn tỉnh	7.426.000 m ² sàn	2.758.537 m ² sàn
	a) Nhà ở thương mại	1.715.000 m ² sàn	150.968 m ² sàn
	b) Nhà ở xã hội	293.000 m ² sàn	81.000 m ² sàn
	c) Nhà ở dân tự xây	5.418.000 m ² sàn	2.526.569 m ² sàn

II. Vị trí, khu vực phát triển nhà ở và dự kiến kế hoạch triển khai các dự án đầu tư xây dựng nhà ở năm 2024

Bao gồm 02 nội dung:

- Nội dung thứ nhất: Những yêu cầu đối với khu vực phát triển nhà ở.
- Nội dung thứ hai: Tổng hợp vị trí, khu vực phát triển nhà ở trong năm 2024.

1. Yêu cầu đối với khu vực phát triển nhà ở

Căn cứ Điều 14 Luật Nhà ở năm 2014 và khoản 3 Điều 3 Nghị định số 99/2015/NĐ-CP, Thông tư số 07/2021/TT-BXD, việc xác định nhu cầu và các khu vực phát triển nhà ở trong Kế hoạch dựa trên các tiêu chí sau:

- Phù hợp với chỉ tiêu, yêu cầu về phát triển nhà ở trong Chiến lược phát triển nhà ở Quốc gia giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045 theo Quyết định số 2161/QĐ-TTg ngày 22/12/2021.

- Phù hợp với nhu cầu về nhà ở của các đối tượng khác nhau và điều kiện kinh tế - xã hội của từng địa phương.

- Phù hợp với Quỹ đất cho phát triển nhà ở được xác định trong các quy hoạch xây dựng, quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của địa phương.

- Phù hợp với thực trạng phát triển nhà ở và nhu cầu quỹ đất phát triển nhà ở giai đoạn 2021 - 2030 đã xác định trong Chương trình phát triển nhà ở tỉnh Hòa Bình giai đoạn 2021 - 2030 đã được phê duyệt.

- Các dự án dự kiến triển khai xác định trong Kế hoạch phát triển nhà ở cần đảm bảo phù hợp với Quy hoạch xây dựng, quy hoạch sử dụng đất, đủ cơ sở xác định dự án:

+ Đối với khu vực phát triển đô thị: Phù hợp với quy hoạch phân khu được duyệt đối với các đô thị loại IV trở lên và đô thị mới; Phù hợp với Quy hoạch chung được duyệt tại các đô thị loại V; Đảm bảo việc phân bố dân cư và chỉnh trang đô thị; yêu cầu về kiến trúc cảnh quan; ưu tiên phát triển các dự án khu đô thị đồng bộ nhà ở và hạ tầng xã hội, tại các khu vực phường nội thành nội thị và các khu vực dự kiến thành lập phường.

+ Đối với khu vực nông thôn: Phù hợp với Quy hoạch chung nông thôn được duyệt (Quy hoạch các điểm dân cư nông thôn).

+ Hình thành các khu vực tái định cư, khu đầu giá mới gắn với chỉnh trang đô thị, xen kẽ với dân cư hiện trạng trên cơ sở từng bước hoàn thiện cơ sở hạ tầng và nhà ở cho nhân dân trong khu vực.

- Các quy hoạch, dự án đảm bảo đã được Thường trực Tỉnh ủy, Ban Thường vụ Tỉnh ủy cho chủ trương thực hiện.

2. Vị trí, khu vực phát triển nhà ở

Vị trí, khu vực phát triển nhà ở trong năm 2024 bao gồm 02 nhóm:

- Nhóm 01 - Vị trí đang triển khai các dự án đầu tư xây dựng nhà ở bao gồm các vị trí tại “Danh mục dự án nhà ở thương mại, khu đô thị, khu nhà ở và dự án nhà ở xã hội đang triển khai thực hiện” (*Phụ lục 1,2*).

- Nhóm 02: Vị trí dự kiến triển khai các dự án đầu tư xây dựng nhà ở bao gồm các vị trí:

+ Danh mục các vị trí dự án phát triển nhà ở thương mại, nhà ở trong các khu đô thị, khu dân cư (*Phụ lục 3*);

+ Danh mục các vị trí dự kiến phát triển dự án nhà ở xã hội (*Phụ lục 3*).

Tổng hợp số lượng vị trí phát triển nhà ở năm 2024, phân theo từng trường hợp phát triển nhà ở theo 02 bảng sau:

Bảng 2.1. Tổng hợp vị trí phát triển nhà ở thương mại, khu đô thị, khu dân cư và dự án nhà ở xã hội, tái định cư năm 2024

STT	Đơn vị hành chính	Nhà ở thương mại, khu đô thị, khu dân cư		Nhà ở xã hội	
		Đang triển khai	Dự kiến triển khai	Đang triển khai	Dự kiến triển khai (chưa bao gồm các vị trí thuộc quỹ đất 20%)
1	Thành phố Hòa Bình	35	164	2	2
2	Huyện Đà Bắc	3	17	0	0
3	Huyện Lương Sơn	27	64	0	3
4	Huyện Kim Bôi	9	75	0	0
5	Huyện Cao Phong	1	26	0	0
6	Huyện Tân Lạc	5	18	0	0
7	Huyện Mai Châu	1	0	0	0
8	Huyện Lạc Sơn	15	13	0	0
9	Huyện Yên Thủy	4	11	0	0
10	Huyện Lạc Thủy	9	26	0	0
	TỔNG CỘNG	109	414	2	5

Trong năm 2024, vị trí phát triển các dự án nhà ở thương mại, khu đô thị, khu dân cư, nhà ở xã hội tập trung chủ yếu tại thành phố Hòa Bình (166 vị trí) và huyện Lương Sơn (67 vị trí); huyện Kim Bôi (75 vị trí), Lạc Sơn, Lạc Thủy có đã phát triển tốt (trên 20 vị trí), ... các huyện Đà Bắc và Tân Lạc giai đoạn này cũng bắt đầu kêu gọi phát triển các dự án nhà ở nhiều hơn.

III. Kế hoạch phát triển nhà ở thực hiện trong năm 2024

1. Kế hoạch phát triển nhà ở theo các loại hình nhà ở năm 2024

Tổng diện tích sàn nhà ở tăng thêm là 1.655.369 m² sàn, trong đó:

- Diện tích sàn nhà ở thương mại hoàn thành là 405.074 m² sàn từ danh mục dự án đang triển khai.

- Diện tích sàn nhà ở xã hội hoàn thành là 48.804 m² sàn từ danh mục dự án đang triển khai.

- Diện tích sàn nhà ở do người dân tự xây dựng hoàn thành là 1.201.490 m² sàn từ danh mục dự án đang triển khai.

Bảng 2.2. Diện tích sàn hoàn thành theo các loại hình nhà ở năm 2024

STT	Các loại nhà ở	Năm 2024	
		Số căn	Diện tích sàn (m ²)

I	Nhà ở thương mại, khu đô thị, khu dân cư	1.402	405.074
II	Nhà ở xã hội	435	48.804
	Nhà ở cho công nhân	435	48.804
III	Nhà ở hộ gia đình, cá nhân tự xây dựng	5.851	1.201.490
	Tổng cộng	7.688	1.655.369

2. Diện tích nhà ở bình quân năm 2024

Diện tích nhà ở bình quân đạt 23,4 m² sàn/người trong đó khu vực đô thị đạt 29,7 m² sàn/người, khu vực nông thôn đạt 20,6 m² sàn/người.

Bảng 2.3. Diện tích nhà ở bình quân đầu người toàn tỉnh năm 2024

STT	Đơn vị hành chính	Đến năm 2024		
		Dân số	DTBQ (m ² sàn/người)	Tổng diện tích sàn (m ²)
	Toàn tỉnh	1.008.637	23,4	23.579.954
	Khu vực đô thị	306.703	29,7	9.114.776
	Khu vực nông thôn	701.933	20,6	14.465.178
1	Thành phố Hòa Bình	167.003	32,69	5.459.335
2	Huyện Đà Bắc	65.065	19,61	1.275.689
3	Huyện Lương Sơn	123.825	25,85	3.200.386
4	Huyện Kim Bôi	144.479	20,83	3.009.021
5	Huyện Cao Phong	54.062	20,61	1.113.943
6	Huyện Tân Lạc	100.307	19,40	1.945.773
7	Huyện Mai Châu	63.849	22,40	1.429.909
8	Huyện Lạc Sơn	150.765	18,77	2.830.068
9	Huyện Yên Thủy	69.847	23,45	1.637.686
10	Huyện Lạc Thủy	69.434	24,17	1.678.144

3. Diện tích nhà ở tối thiểu

Diện tích sàn nhà ở tối thiểu năm 2024 phấn đấu đạt 10 m² sàn/người.

4. Tỷ lệ các loại nhà ở

Tỷ lệ các loại nhà ở (Nhà ở thấp tầng, nhà chung cư, nhà ở xã hội) hoàn thành trong năm 2024: Nhà ở thấp tầng hoàn thành 1.655.369 m² sàn (chiếm 100%).

IV. Nguồn vốn phát triển nhà ở năm 2024

- Dự kiến có các nguồn vốn để phát triển nhà ở trên địa bàn tỉnh bao gồm:

+ Phát triển nhà ở trong các dự án nhà ở thương mại bằng nguồn vốn xã hội hóa của các doanh nghiệp, các tổ chức tín dụng, người dân...

+ Nhà ở riêng lẻ tự xây dựng của các hộ gia đình bằng nguồn vốn tích lũy từ thu nhập của hộ gia đình;

+ Vốn đầu tư xây dựng nhà ở xã hội chủ yếu từ nguồn vốn xã hội hóa của các doanh nghiệp, các tổ chức tín dụng ưu đãi, Ngân hàng chính sách xã hội, ...

- Nguồn vốn cần để phát triển nhà ở năm 2024 dự kiến khoảng 14.861 tỷ đồng, sử dụng nguồn vốn xã hội hóa trong đó:

+ Nguồn vốn xây dựng nhà ở thương mại: 3.918 tỷ đồng;

+ Nguồn vốn xây dựng nhà ở xã hội cho công nhân: 308 tỷ đồng;

+ Nguồn vốn xây dựng hộ gia đình, cá nhân tự xây dựng: 10.635 tỷ đồng.

Bảng 2.4. Nguồn vốn phát triển nhà ở năm 2024

STT	Các loại nhà ở	Quy mô (m ² sàn)	Suất đầu tư (triệu đồng/m ²)	Cơ cấu nguồn vốn năm 2024 (tỷ đồng)
1	Nhà ở thương mại, khu đô thị, khu dân cư	405.074	9,67	3.918
2	Nhà ở cho các đối tượng xã hội	48.804	6,3	308
	Nhà ở cho công nhân	48.804	6,3	308
3	Nhà ở dân tự xây	1.201.490	8,85	10.635
Tổng cộng		1.655.369		14.861

V. Quỹ đất phát triển nhà ở năm 2024

Nhu cầu quỹ đất phát triển nhà ở giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh là 3.184,66 ha. Theo đó, các địa phương đề xuất danh mục vị trí dự kiến phát triển nhà ở năm 2024 với quy mô quỹ đất ở là 2.644,03 ha (phù hợp với hạn mức quỹ đất trong giai đoạn 2021-2025). Chi tiết quy mô quỹ đất của từng địa phương như sau:

Bảng 2.5. Nhu cầu quỹ đất phát triển nhà ở năm 2024

STT	Đơn vị hành chính	Nhu cầu diện tích đất để xây dựng nhà ở 2021-2025 (ha)	Quỹ đất phát triển nhà ở năm 2024 (ha)
1	Thành phố Hòa Bình	1.018,94	1.098,54
2	Huyện Đà Bắc	78,06	70,87
3	Huyện Lương Sơn	753,53	688,22
4	Huyện Kim Bôi	453,22	418,81
5	Huyện Cao Phong	106,32	96,22
6	Huyện Tân Lạc	181,62	141,37
7	Huyện Mai Châu	83,54	0,94
8	Huyện Lạc Sơn	226,95	14,57

9	Huyện Yên Thủy	152,44	34,68
10	Huyện Lạc Thủy	130,03	79,81
	TỔNG CỘNG	3.184,66	2.644,03

Chương II

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

I. Trách nhiệm của các Sở, Ban, ngành

1. Sở Xây dựng

- Chủ trì, phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp huyện và các Sở, ban, ngành có liên quan triển khai thực hiện kế hoạch phát triển nhà ở; hướng dẫn, đôn đốc và giải quyết những khó khăn vướng mắc trong quá trình thực hiện theo thẩm quyền và báo cáo của Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét quyết định đối với trường hợp vượt thẩm quyền; tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh kết quả thực hiện theo định kỳ.

- Phối hợp với các Sở, ban ngành liên quan và UBND các huyện, thành phố tham mưu, lồng ghép các nguồn vốn để thực hiện Kế hoạch.

- Công bố công khai, minh bạch nhu cầu và quỹ đất để phát triển nhà ở trên cổng thông tin điện tử.

- Tổ chức kiểm tra, giám sát, yêu cầu các địa phương và chủ đầu tư báo cáo theo định kỳ, tổng kết tiến độ thực hiện của các dự án đang triển khai, đánh giá quy mô diện tích sàn đã hoàn thành trong năm 2023, khả năng cung ứng của các dự án cho giai đoạn sau, trên cơ sở đó kêu gọi đầu tư phát triển các dự án phát triển nhà ở để đảm bảo diện tích sàn nhà ở hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025 đạt mục tiêu đã đề ra.

- Tham mưu thực hiện chức năng quản lý nhà nước về nhà ở trên địa bàn thông qua tổ chức xây dựng và thực hiện chương trình, kế hoạch phát triển nhà ở và phát triển có kiểm soát thị trường bất động sản.

- Tham mưu tiếp tục đẩy mạnh việc phân quyền, cải cách hành chính liên quan đến phát triển nhà ở.

- Quản lý, vận hành hệ thống thông tin về nhà ở và thị trường bất động sản

2. Sở Tài nguyên và Môi trường

- Chủ trì, phối hợp với Sở Xây dựng cân đối quỹ đất phát triển nhà ở và chuẩn bị quỹ đất xây dựng nhà ở xã hội phù hợp với kế hoạch phát triển nhà ở được phê duyệt.

- Phối hợp với Sở Xây dựng, Sở Kế hoạch và Đầu tư rà soát lại quỹ đất đã giao cho các chủ đầu tư để đầu tư xây dựng dự án phát triển nhà ở xã hội; tham mưu cho

Ủy ban nhân dân tỉnh thu hồi đất những dự án chậm triển khai hoặc không thực hiện để giao cho các chủ đầu tư khác thực hiện đáp ứng yêu cầu tiến độ.

- Phối hợp cung cấp thông tin về tình hình giao dịch đất ở để cập nhật vào cơ sở dữ liệu chung về nhà ở và thị trường bất động sản.

- Chủ trì, phối hợp với Sở Xây dựng và Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố rà soát lại các quỹ đất đã giao cho các chủ đầu tư xây dựng nhà ở đã và đang triển khai thực hiện để cập nhật kế hoạch sử dụng đất hàng năm phù hợp với Kế hoạch phát triển nhà ở được phê duyệt.

3. Sở Kế hoạch và Đầu tư

- Trên cơ sở đề xuất của Sở Xây dựng, tổng hợp các chỉ tiêu về phát triển nhà ở của tỉnh vào Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm và hàng năm. Phối hợp với Sở Xây dựng đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ phát triển nhà ở trong kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

- Chủ trì tham mưu, đề xuất UBND tỉnh chấp thuận chủ trương đầu tư, chấp thuận nhà đầu tư, đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án phát triển nhà ở theo quy định của pháp luật về đầu tư, đấu thầu đối với các dự án thuộc phạm vi quản lý.

- Phối hợp cung cấp thông tin về tình hình chấp thuận chủ trương đầu tư các dự án bất động sản để cập nhật vào cơ sở dữ liệu chung về nhà ở và thị trường bất động sản.

4. Sở Tài chính

- Phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư tham mưu việc bố trí kế hoạch vốn phát triển nhà ở, vốn lập các đồ án Quy hoạch xây dựng.

- Tham mưu thực hiện bố trí nguồn vốn từ ngân sách địa phương để đầu tư xây dựng nhà ở xã hội và hỗ trợ về nhà ở cho các đối tượng chính sách xã hội trên phạm vi địa bàn theo quy định của pháp luật.

5. Ban Quản lý các Khu công nghiệp

- Phối hợp với Sở Xây dựng, Liên đoàn Lao động tỉnh Hòa Bình và các cơ quan có liên quan đánh giá, xác định nhu cầu về nhà ở của công nhân, người lao động làm việc tại các khu công nghiệp để có cơ sở lập và triển khai các dự án phát triển nhà ở dành cho công nhân khu công nghiệp.

- Chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành có liên quan triển khai thực hiện Đề án “Đầu tư xây dựng các thiết chế của công đoàn tại các khu công nghiệp”.

- Chủ trì thực hiện thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư các dự án nhà ở thực hiện trong khu công nghiệp được giao quản lý theo quy định của pháp luật về đầu tư; tổ chức lựa chọn nhà đầu tư thực hiện các dự án nhà ở trong phạm vi quyền hạn được giao theo quy định.

6. Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh

- Chủ trì, phối hợp với Sở Xây dựng, Sở Lao động Thương binh và Xã hội tham gia quản lý nguồn vốn và quản lý việc sử dụng nguồn vốn để phát triển nhà ở xã hội.

- Thực hiện huy động tiền gửi tiết kiệm của hộ gia đình, cá nhân trong nước để cho các đối tượng được hưởng chính sách về nhà ở xã hội có nhu cầu mua, thuê mua nhà ở xã hội vay với lãi suất ưu đãi và thời hạn vay dài hạn.

7. Các Sở, Ban, ngành khác có liên quan

Theo chức năng, nhiệm vụ phối hợp, cung cấp thông tin, dữ liệu liên quan cho các đơn vị được giao chủ trì trong quá trình triển khai thực hiện.

II. Trách nhiệm của UBND cấp huyện

- Tổ chức, chỉ đạo triển khai kế hoạch phát triển nhà ở và thực hiện quản lý nhà nước về nhà ở trên địa bàn, Tổng hợp kết quả thực hiện kế hoạch phát triển nhà ở trên địa bàn và gửi Sở Xây dựng để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh theo định kỳ hoặc đột xuất.

- Tổ chức thu thập thông tin, dữ liệu về nhà ở và thị trường bất động sản trong phạm vi quản lý trên địa bàn và gửi về Sở Xây dựng định kỳ quý hoặc đột xuất khi có yêu cầu.

- Rà soát và lựa chọn quỹ đất phù hợp với các quy hoạch để giới thiệu địa điểm thực hiện các dự án phát triển nhà ở, gửi về Sở Xây dựng để tổng hợp và báo cáo UBND tỉnh.

- Tổ chức cấp phép xây dựng nhà ở tại khu vực đô thị theo phân cấp thực hiện và phối hợp với Sở Xây dựng thực hiện kiểm tra, giám sát việc xây dựng nhà ở sau cấp phép, xử lý các trường hợp xây dựng nhà ở trái phép, không phép theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện quản lý xây dựng nhà ở tại khu vực nông thôn trên cơ sở nếu không xin cấp phép thì phải thông báo cho chính quyền địa phương và cam kết thực hiện xây dựng nhà ở đúng trên đất ở thuộc sở hữu hợp pháp. Ủy ban nhân dân cấp huyện chịu trách nhiệm tổng hợp số liệu về tình hình xây dựng nhà ở khu vực nông thôn do Ủy ban nhân dân các xã báo cáo.

III. Trách nhiệm của chủ đầu tư dự án nhà ở

- Triển khai thực hiện các dự án phát triển nhà ở theo đúng nội dung và tiến độ đã được phê duyệt.

- Báo cáo, cung cấp số liệu về nhà ở và thị trường bất động sản trong năm 2023 và năm 2024 theo quy định tại Nghị định số 44/2022/NĐ-CP ngày 29/6/2022.

- Xây dựng kế hoạch và lộ trình thực hiện đối với khu đất đầu tư; khẩn trương triển khai các thủ tục đầu tư xây dựng theo đúng quy định; cân đối nguồn vốn để xây

dụng cụ thể lộ trình, tiến độ thực hiện để đảm bảo tuân thủ các quy định về lập dự án đầu tư theo quy định.

- Tuân thủ các quy định của pháp luật về xây dựng, nhà ở, kinh doanh bất động sản và pháp luật có liên quan.

PHỤ LỤC
PHỤ LỤC 1. DANH MỤC DỰ ÁN NHÀ Ở THƯỜNG MẠI, KHU ĐÔ THỊ, KHU DÂN CƯ
ĐANG TRIỂN KHAI

STT	Vị trí khu vực phát triển nhà ở theo từng loại hình	Chủ đầu tư	Địa điểm	Tổng diện tích đất (ha)	Lô nền		Nhà ở	
					Số căn	Diện tích sàn (m ²)	Số căn	Diện tích sàn (m ²)
	TOÀN TỈNH		109	2.344,88	24.866	5.561.484	13.065	3.406.985
I	Thành phố Hoà Bình		35	953,82	12.811	2.777.706	2.336	703.145
1	Khu đô thị Thống nhất	Công ty CP dự án khu đô thị Thống Nhất	Phường Thống Nhất	27,08	418	173.989	109	42.000
2	Khu dân cư số 3	Liên danh công ty Cổ phần xây dựng Sao Vàng và Công ty Cổ phần đầu tư phát triển nhà Thái Hưng	Phường Thịnh Lang	6,52	48	7.847	-	-
3	Khu dân cư số 4	C.ty cổ phần BĐS PVSD Sao Vàng	Phường Thịnh Lang	1,04	223	32.185	-	-
4	Khu dân cư Thịnh Lang	Liên danh SUDICO - SUDICO Hoà Bình	Phường Thịnh Lang	16,95	798	103.740	-	-
5	Khu nhà ở Hoàng Vân	Liên danh Công ty Cổ phần Bất động sản Hoàng Vân Hoà Bình và Công ty Cổ phần Tập đoàn LANDORA	Phường Thịnh Lang	9,72	352	45.760	-	-
6	Khu dân cư nông thôn và tái định cư tại Đồng Trám, xóm Miêu, xã Trung Minh, thành phố Hoà Bình	Tập đoàn GELEXIMCO - Công ty CP	Phường Trung Minh	3,37	215	27.950	-	-

STT	Vị trí khu vực phát triển nhà ở theo từng loại hình	Chủ đầu tư	Địa điểm	Tổng diện tích đất (ha)	Lô nền		Nhà ở	
					Số căn	Diện tích sàn (m2)	Số căn	Diện tích sàn (m2)
7	Khu dân cư đường Trương Hán Siêu	Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển nhà Thái Hưng	Phường Thịnh Lang	10,43	414	53.820	-	-
8	Khu đô thị mới Hòa Bình-GELEXIMCO tại phường Thịnh Lang và phường Tân Hòa	Tập đoàn GELEXIMCO - Công ty CP	Phường Tân Hòa, Thịnh Lang	32,72	579	75.270	-	-
9	Khu dân cư phường Phương Lâm	Công ty Cổ phần Xây dựng Sao Vàng	Phường Phương Lâm	13,15	307	46.025	144	43.546
10	Khu đô thị mới Sông Đà - Hòa Bình	Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng và phát triển đô thị Sông Đà	Phường Thái Bình và phường Dân Chủ	23,60	802	104.260	-	-
11	Khu đô thị sinh thái cao cấp Yên Quang	Liên danh công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại dịch vụ quốc tế Seika - Công ty TNHH dịch vụ thương mại Nam Hà Nội	Xã Quang Tiến	89,90	455	59.150	-	-
12	KDC số 2, Nam Quảng Trường	Liên danh Công ty Cổ phần HB Grand Land - Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoàng Hà	Phường Dân Chủ, Thái Bình, Quỳnh Lâm, Phương Lâm	19,07	445	66.745	-	-
13	KDC số 3, Nam Quảng Trường, TP Hòa Bình	Liên danh Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản STC Golden Land - Công ty TNHH Xây dựng Tự Lập	Phường Dân Chủ	27,34	638	95.690	-	-
14	Khu Nhà ở sinh Thái Mường Hoa	Công ty CP Quốc tế Thịnh Phát	Phường Dân Chủ	6,30	147	22.050	-	-

STT	Vị trí khu vực phát triển nhà ở theo từng loại hình	Chủ đầu tư	Địa điểm	Tổng diện tích đất (ha)	Lô nền		Nhà ở	
					Số căn	Diện tích sàn (m2)	Số căn	Diện tích sàn (m2)
15	Khu nhà ở- Khu đô thị cao cấp sao mai An Giang	Đang lựa chọn chủ đầu tư	Phường Phương Lâm, Thái Bình, Quỳnh Lâm, Dân Chủ	41,68	973	145.880	-	-
16	KDC số 1, Nam Quảng Trường	Liên danh Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản STC Golden Land - Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoàng Hà	Phường Dân Chủ, Thái Bình	24,05	561	84.175	-	-
17	Khu Nhà ở Nông Giang	Liên danh Công ty TNHH Dịch vụ thương mại Nam Hà Nội và Công ty Cổ phần Xây dựng Thăng Long Hòa Bình	Phường Kỳ Sơn	4,35	102	15.236	-	-
18	Khu nhà ở tại phường Dân Chủ, thành phố Hòa Bình	Danko Group	Phường Dân Chủ	15,70	-	-	385	153.249
19	Khu đô thị sinh thái Trung Minh- GELEXIMCO tại xã Trung Minh, thành phố Hòa Bình	Công ty TNHH Geleximco Hòa Bình	Phường Trung Minh	59,84	598	89.760	-	-
20	Khu đô thị mới Trung Minh A, xã Trung Minh, thành phố Hòa Bình, tỉnh Hòa Bình	Liên danh Công ty Cổ phần Tập đoàn đầu tư tài chính Việt Nam và Công ty Cổ phần thương mại Ngôi Nhà Mới	Phường Trung Minh	83,57	627	125.355	-	-

STT	Vị trí khu vực phát triển nhà ở theo từng loại hình	Chủ đầu tư	Địa điểm	Tổng diện tích đất (ha)	Lô nền		Nhà ở	
					Số căn	Diện tích sàn (m2)	Số căn	Diện tích sàn (m2)
21	Khu đô thị mới Trung Minh B, xã Trung Minh, thành phố Hòa Bình, tỉnh Hòa Bình	Liên danh Công ty Cổ phần Lã Vọng Group và Công ty Cổ phần Thương mại Ngôi Nhà mới	Phường Trung Minh	58,87	442	88.305	-	-
22	Khu biệt thự nghỉ dưỡng Đảo Ngọc tại xã Dân Hạ, huyện Kỳ Sơn	Liên danh Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển Xanh Kỳ Sơn và Công ty Cổ phần Tập đoàn TELIN	Phường Kỳ Sơn và xã Mông Hóa	35,00	210	52.500	-	-
23	Khu nhà ở Thăng Long Xanh tại xã Phúc Tiến, huyện Kỳ Sơn, tỉnh Hòa Bình	Liên danh Công ty Cổ phần Thăng Long Land, Công ty TNHH Xây dựng Thành Hưng và Công ty Cổ phần Phát triển đô thị An Thịnh	Xã Quang Tiến	99,86	272	149.790	-	-
24	Khu đô thị sinh thái, vui chơi giải trí Viên Nam, Xã Quang Tiến, thành phố Hòa Bình	Liên danh Công ty Cổ phần Archi Viên Nam, Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển nhà và đô thị VINAHUD, Công ty Cổ phần Tập đoàn BGI	Xã Quang Tiến	65,00	390	97.500	-	-
25	Khu đất tại tổ 8, phường Tân Thịnh, TP Hòa Bình	UBND thành phố	Phường Tân Thịnh	0,38	20	3.040	-	-
26	Khu nhà ở Đồng Xạ	Công ty Cổ phần đầu tư Sài Gòn - Hà Nội	Xóm Đồng Xạ, phường Thái Bình	4,29	-	-	-	-
27	Khu nhà ở phường Trung Minh	Đang lựa chọn nhà đầu tư	Phường Trung Minh	6,62	256	23.910	-	-

STT	Vị trí khu vực phát triển nhà ở theo từng loại hình	Chủ đầu tư	Địa điểm	Tổng diện tích đất (ha)	Lô nền		Nhà ở	
					Số căn	Diện tích sàn (m2)	Số căn	Diện tích sàn (m2)
28	Khu nhà ở và dịch vụ cộng đồng tại xã Quang Tiến, thành phố Hòa Bình, tỉnh Hòa Bình	Liên danh Công ty Cổ phần Thương mại Ngôi nhà mới và Công ty Cổ phần Đầu tư bất động sản LUXURY Việt Nam	Xã Quang Tiến	48,10	-	-	503	161.242
29	Khu đô thị Mông Hoá	Đang lựa chọn nhà đầu tư	Phường Kỳ Sơn	61,10	1.623	752.184	740	185.000
30	Khu đô thị Phúc Tiến	Liên danh Công ty Cổ phần Đầu tư Sài Gòn - Hà Nội và Công ty Cổ phần Xây dựng đầu tư và phát triển Lĩnh Phong - C.O.N.I.C	Xã Quang Tiến	26,80	434	108.500	340	85.000
31	Khu nhà ở tổ 5, phường Quỳnh Lâm, thành phố Hoà Bình	Đang lựa chọn nhà đầu tư	Phường Quỳnh Lâm	0,84	-	-	54	4.633
32	Khu nhà ở tại tổ 14 phường Thịnh Lang, thành phố Hoà Bình	Đang lựa chọn nhà đầu tư	Phường Thịnh Lang	0,27	139	51461,83	23	10198,83
33	Khu biệt thự nhà vườn, trồng rừng kết hợp du lịch sinh thái tại xã Mông Hóa, thành phố Hòa Bình, tỉnh Hòa Bình	Đang lựa chọn nhà đầu tư	Xã Mông Hóa	28,74	263	65257,54	27	12700,78

STT	Vị trí khu vực phát triển nhà ở theo từng loại hình	Chủ đầu tư	Địa điểm	Tổng diện tích đất (ha)	Lô nền		Nhà ở	
					Số căn	Diện tích sàn (m2)	Số căn	Diện tích sàn (m2)
34	Khu nhà ở phường Thái Bình - Khu dân cư phường Thái Bình (khu thu hồi Công ty Mai Bình 1,2ha)	Đang lựa chọn nhà đầu tư	Phường Thái Bình	1,10	49	5.352	11	1.306
35	Khu nhà ở phường Thống Nhất (khu cạnh đường vào trụ sở UBND phường Thống Nhất)	Đang lựa chọn nhà đầu tư	Phường Thái Bình	0,47	11	5.019	10	4.269
II	Huyện Đà Bắc		3	14,31	288	75.910		
1	Khu dân cư thị trấn Đà Bắc, huyện Đà Bắc (giai đoạn 1)	Công ty Cổ phần Quản lý bất động sản Liên Việt Hoàng Gia	Tiểu khu Mu	3,96	169	42.250	-	-
2	Xây dựng khu tái định cư tập trung xã Mường Chiềng	UBND huyện Đà Bắc	Xã Mường Chiềng	3,4	68	18.360	-	-
3	Dự án Ổn định dân cư tập trung tại xóm Duốc, xã Nánh Nghê	UBND huyện Đà Bắc	Xóm Duốc, xã Nánh Nghê	6,95	51	15.300	-	-
III	Huyện Lương Sơn		27	603,79	7.957	1.800.687	4.293	1.244.184
1	Khu đô thị sinh thái Việt Xanh	Cty TNHH MTV địa ốc Sài Gòn Hòa Bình	Xã Tân Vinh	49,9	-	-	-	-

STT	Vị trí khu vực phát triển nhà ở theo từng loại hình	Chủ đầu tư	Địa điểm	Tổng diện tích đất (ha)	Lô nền		Nhà ở	
					Số căn	Diện tích sàn (m2)	Số căn	Diện tích sàn (m2)
2	Khu nhà ở tại xã Hòa Sơn (Tân Hòa Garden)	Cty CP SX ĐT TM Thiên Phúc	Xã Hòa Sơn	6,1	290	30.881	290	30.881
3	Khu đô thị sinh thái Đông Trường Sơn	Cty CP đầu tư REENCO Hòa Bình	Xã Tân Vinh	98	470	302.086	470	302.086
4	Khu dân cư tiểu khu 1, thị trấn Lương Sơn	Cty TNHH IUC Hòa Bình Hill	Thị trấn Lương Sơn	10,14	108	34.084	108	34.084
5	Khu nhà ở nghỉ dưỡng và dịch vụ tổng hợp tại tiểu khu 1 và tiểu khu 2	Cty TNHH IUC Hòa Bình Hill	Thị trấn Lương Sơn	8,7	93	30.449	93	30.449
6	Khu nhà ở cao cấp dầu khí Hòa Bình	Công ty cổ phần Đô thị sinh thái Dầu khí Hòa Bình	Xã Nhuận Trạch	49,64	440	236.584	440	236.584
7	Khu đô thị sinh thái và dịch vụ Cửu Long (Has Ky Hòa Bình)	Công ty TNHH MTV bất động sản HASKY Hòa Bình	Xã Tân Vinh, Cư Yên, Nhuận Trạch	54,52	409	253.350	409	253.350
8	Khu đô thị sinh thái nghỉ dưỡng cao cấp Lâm Sơn	Cty Archieenco Hòa Bình	Xã Lâm Sơn	66	331	195.173	331	195.173
9	Khu nhà ở thương mại cao cấp Tân Vinh	Cty TNHH Phát triển mới South Glory Elysio	Xã Tân Vinh	8,58	114	43.602	90	40.500
10	Khu dân cư cao cấp ECOHOME xóm Đồng Bái	Cty CP phát triển và du lịch đô thị xanh ECOHOME	Thị trấn Lương Sơn	9,2	303	32.437	303	32.437
11	Khu Nhà ở Suối Sếu	Công ty Phúc Nguyên số 1	Xã Nhuận Trạch	1,01	-	7.210	-	-

STT	Vị trí khu vực phát triển nhà ở theo từng loại hình	Chủ đầu tư	Địa điểm	Tổng diện tích đất (ha)	Lô nền		Nhà ở	
					Số căn	Diện tích sàn (m2)	Số căn	Diện tích sàn (m2)
12	Khu nghỉ ngơi, vui chơi giải trí Thung lũng Nữ Hoàng	Công ty Cổ phần du lịch Thung lũng Nữ Hoàng	Xã Lâm Sơn	74	462	286	46	2.852
13	Khu nhà ở bên bờ Sông Bùi huyện Lương Sơn (giai đoạn 1)	Đang lựa chọn nhà đầu tư	Thị trấn Lương Sơn, xã Tân Vinh	19,8	894	287	-	-
14	Khu nhà ở tại Khu Đồi Lau, thôn Cổ Thổ, xã Hòa Sơn	Đang lựa chọn nhà đầu tư	Xã Hòa Sơn	6,6	103	59.654	-	-
15	Khu nhà ở bên bờ Sông Bùi huyện Lương Sơn (giai đoạn 2)	Đang lựa chọn nhà đầu tư	Xã Tân Vinh	9,97	521	45.892	-	-
16	Khu nhà ở tại xóm Cầu Sơn (Đầm Rái), xã Nhuận Trạch	Đang lựa chọn nhà đầu tư	Xã Nhuận Trạch	9,3	163	33.670	101	-
17	Khu nhà ở và dịch vụ thương mại Đồng Bái (F-Home)	Công ty Cổ phần Đầu tư Surfing	Thị trấn Lương Sơn	10,2	-	-	313	85.788
18	Khu nhà ở và dịch vụ sinh thái (Vilas)	Liên danh Công ty cổ phần Tư vấn và Đầu tư Sao Đất Việt và Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển bất động sản Thế Kỷ	Thị trấn Lương Sơn và xã Tân Vinh	14,74	570	55.594		
19	Khu đô thị thương mại và nhà ở Sông Bùi	Đang lựa chọn nhà đầu tư	Thị trấn Lương Sơn, xã Tân Vinh, xã Nhuận Trạch	60,39	1.679	293.530	1.247	-

STT	Vị trí khu vực phát triển nhà ở theo từng loại hình	Chủ đầu tư	Địa điểm	Tổng diện tích đất (ha)	Lô nền		Nhà ở	
					Số căn	Diện tích sàn (m2)	Số căn	Diện tích sàn (m2)
20	Khu nhà ở tại xóm Cầu Sơn và Đồng Bung	Đang lựa chọn nhà đầu tư	Xã Nhuận Trạch	11,3	152	43.318	52	
21	Khu tái định cư DA đường kết nối thị trấn Lương Sơn - Xuân Mai và Cụm công nghiệp Hòa Sơn	UBND huyện Lương Sơn	Xã Hòa Sơn	6,8	230	27.600	-	-
22	Khu tái định cư các DA xã Cao Sơn	UBND huyện Lương Sơn	Xã Cao Sơn	8	250	30.000	-	-
23	Khu tái định cư Cao Dương	UBND huyện Lương Sơn	Xã Cao Dương	3	105	12.600	-	-
24	Khu tái định cư cụm công nghiệp xóm Rút	UBND huyện Lương Sơn	Xã Tân Vinh	4	120	14.400	-	-
25	Khu Tái định Cư tại Tiểu khu 6	UBND huyện Lương Sơn	TT Lương Sơn	1,3	50	6.000	-	-
26	Khu Tái định cư Khu công nghiệp Nhuận Trạch	UBND huyện Lương Sơn	Xã Nhuận Trạch	1,3	50	6.000	-	-
27	Khu Tái định cư Nước Vải	UBND huyện Lương Sơn	Xã Tân Vinh	1,3	50	6.000	-	-
IV	Huyện Kim Bôi		9	319,36	697	180.978	3.796	949.716
1	Dự án Khu nhà ở thị trấn Bo, huyện Kim Bôi, tỉnh Hòa Bình	Liên danh công ty cổ phần AAC Việt Nam và công ty Cổ phần bất động sản HANO-VID	Thị trấn Bo	11,8	294	73.500	183	45.750
2	Khu nhà ở phức hợp dịch vụ thương mại	Công ty cổ phần thương mại KB GROUP	Thị trấn Bo	8,98	121	30.250	79	19.750

STT	Vị trí khu vực phát triển nhà ở theo từng loại hình	Chủ đầu tư	Địa điểm	Tổng diện tích đất (ha)	Lô nền		Nhà ở	
					Số căn	Diện tích sàn (m2)	Số căn	Diện tích sàn (m2)
	(Habi Valley) Kim Bôi							
3	Quần thể khu đô thị sinh thái, vui chơi giải trí cao cấp và hệ thống cáp treo Cuối Hạ tại xã Kim Bôi và xã Cuối Hạ, huyện Kim Bôi, tỉnh Hòa Bình	Công ty TNHH Mặt trời Hòa Bình	Xã Kim Bôi, xã Cuối Hạ	189,01	-	-	1.900	680.000
4	Dự án Khu nhà vườn cao cấp (Golden Farm) tại xã Sào Báy, huyện Kim Bôi.	Công ty cổ phần Việt-Eco Hòa Bình	Xã Sào Báy	86,21	-	-	153	124.391
5	Khu nhà ở Khu Sào, thị trấn Bo, huyện Kim Bôi (đoạn từ đường vào trung tâm y tế huyện đến đường vào chi trường mầm non Hạ Bi)	Trung tâm PTQĐ huyện Kim Bôi	Thị trấn Bo	4,4	175	43.750	17	4.250
6	Khu nhà ở Mớ Đồi tại thị trấn Bo, huyện Kim Bôi	Đang lựa chọn nhà đầu tư	Thị trấn Bo	4,6	-	-	1.450	71.775
7	Khu nhà ở xóm Bãi Chạo tại xóm Bãi Chạo, xã Tú Sơn, huyện Kim Bôi	Đang lựa chọn nhà đầu tư	Xã Tú Sơn	0,3	-	-	14	3.800
8	Khu Tái định cư xã Kim Bôi	Ban QLDA huyện Kim Bôi	Xã Kim Bôi	7,06	107	33.478	-	-

STT	Vị trí khu vực phát triển nhà ở theo từng loại hình	Chủ đầu tư	Địa điểm	Tổng diện tích đất (ha)	Lô nền		Nhà ở	
					Số căn	Diện tích sàn (m2)	Số căn	Diện tích sàn (m2)
9	Khu tái định cư đường LK vùng (Vĩnh Đồng, Vĩnh Tiên, Đú Sáng)	Ban QLDA huyện Kim Bôi	Xã Vĩnh Đông, Vĩnh Tiên, Đú Sáng	7	-	-	-	-
V	Huyện Cao Phong		1	9,9			279	39.985
1	Khu dân cư Núi đầu rồng Thị trấn Cao Phong	Công ty cổ phần May-Diêm Sai Gòn	Khu 2, Thị trấn Cao Phong	9,9	-	-	279	39.985
VI	Huyện Tân Lạc		5	48,95	1.576	206.878	48	11.040
1	Khu nhà ở Shophouse Chiềng khén thị trấn Mãn Đức	Đang lựa chọn nhà đầu tư	Khu Tâm Đức	0,85	-	-	48	11.040
2	Khu dân cư mới thị trấn Mãn Đức	UBND huyện	Thị trấn Mãn Đức	9,7	389	60.000	-	-
3	Khu nhà ở An Khang, thị trấn Mãn Đức	Đang lựa chọn nhà đầu tư	Thị trấn Mãn Đức	11,4	347	44.735	-	-
4	Khu nhà ở thị trấn Mãn Đức	Công ty Cổ phần bất động sản Mỹ	Thị trấn Mãn Đức	8,9	340	32.213	-	-
5	Khu nhà ở Đồng Quạt thị trấn Mãn Đức	Đang lựa chọn nhà đầu tư	Thị trấn Mãn Đức	18,1	500	69.930	-	-
VII	Huyện Mai Châu		1	0,46			21	3.398

STT	Vị trí khu vực phát triển nhà ở theo từng loại hình	Chủ đầu tư	Địa điểm	Tổng diện tích đất (ha)	Lô nền		Nhà ở	
					Số căn	Diện tích sàn (m2)	Số căn	Diện tích sàn (m2)
1	Khu nhà ở tổ dân phố Văn	Đang lựa chọn nhà đầu tư	Tổ dân phố Văn, thị trấn Mai Châu	0,46	-	-	21	3.398
VIII	Huyện Lạc Sơn		15	337,79	1.366	372.494	1.916	387.880
1	Khu nhà ở tại Đồng Vôi (Cạnh sân bóng)	Đang lựa chọn nhà đầu tư	Thị trấn Vụ Bản	4,3	157	39.250	-	-
2	Khu nhà ở tại Đồng Vôi (phía trên đường QH4)	Đang lựa chọn nhà đầu tư	Thị trấn Vụ Bản	2,3	106	26.500	-	-
3	Khu nhà ở tại Đồng Vôi (khu nhà sàn cũ)	Đang lựa chọn nhà đầu tư	Thị trấn Vụ Bản	3,6	56	16.800	-	-
4	Khu nhà ở tại Đồng Vôi (phía dưới đường QH4)	Đang lựa chọn nhà đầu tư	Thị trấn Vụ Bản	3,8	48	12.000	-	-
5	Khu đô thị sinh thái, nghỉ dưỡng khoáng nóng cao cấp Hồ Khả	Công ty TNHH Mặt trời Hòa Bình	Xã Quý Hòa	85,22	-	-	316	94.800
6	Khu đô thị sinh thái, nghỉ dưỡng và vui chơi giải trí cao cấp Đồi Thung	Công ty TNHH Mặt trời Hòa Bình	Xã Quý Hòa	186,36	-	-	850	255.000
7	Khu nhà ở tại Đồng Đãi, xóm Thượng Bàu, xã Xuất Hóa, huyện Lạc Sơn	Công ty TNHH Đầu tư và xây dựng Thương mại Mỹ Phong	Xóm Thượng Bàu, xã Xuất Hóa	3,17	112	28.000	-	-
8	Khu nhà ở tại xóm Ốc, xã Thượng Cốc, huyện Lạc Sơn	Công ty TNHH Đầu tư và xây dựng Thương mại Mỹ Phong	Xóm Ốc, xã Thượng Cốc	2,81	115	28.750	-	-

STT	Vị trí khu vực phát triển nhà ở theo từng loại hình	Chủ đầu tư	Địa điểm	Tổng diện tích đất (ha)	Lô nền		Nhà ở	
					Số căn	Diện tích sàn (m2)	Số căn	Diện tích sàn (m2)
9	Khu nhà ở tại xóm Đồn, xã Văn Nghĩa, huyện Lạc Sơn	Công ty cổ phần tư vấn xây dựng An Thành	Xóm Đồn, xã Văn Nghĩa	2,87	93	23.250	-	-
10	Khu nhà ở tại xã Yên Nghiệp, huyện Lạc Sơn, tỉnh Hòa Bình	Công ty cổ phần đầu tư xây dựng và phát triển Đông Dương	Xã Yên Nghiệp	0,79	36	9.000	-	-
11	Khu dân cư nông thôn mới, hạ tầng tái định cư và nhà ở Quý Hòa	Đang lựa chọn nhà đầu tư	Xã Quý Hoà	33,57	357	147.110	750	38079,5
12	Khu nhà ở tại Đồng Quên, xóm Chiềng Vang 2, xã Tân Lập, huyện Lạc Sơn	Đang lựa chọn nhà đầu tư	Xóm Chiềng Vang 2, xã Tân Lập	2	67	16.750	-	-
13	Khu nhà ở tại Đồng Chạo, xóm Vô, xã Xuất Hóa, huyện Lạc Sơn	Đang lựa chọn nhà đầu tư	Xóm Vô, xã Xuất Hóa	2,9	91	10.332	-	-
14	Khu dân cư nông thôn mới tại xóm Trang 1 (đối diện Ngã Ba Trang), xã Thượng Cốc	Đang lựa chọn nhà đầu tư	Xã Thượng Cốc	1,4	43	4.688	-	-
15	Khu dân cư nông thôn mới tại xóm Trang 1 (đối diện trường TH&THCS Tây Tiến), xã Thượng Cốc	Đang lựa chọn nhà đầu tư	Xã Thượng Cốc	2,7	85	10.064	-	-

STT	Vị trí khu vực phát triển nhà ở theo từng loại hình	Chủ đầu tư	Địa điểm	Tổng diện tích đất (ha)	Lô nền		Nhà ở	
					Số căn	Diện tích sàn (m2)	Số căn	Diện tích sàn (m2)
IX	Huyện Yên Thủy		4	14,49	126	5.892	366	67.637
1	Hạ tầng khu dân cư khu phố 10, thị trấn Hàng Trạm	Công ty Cổ phần đầu tư và phát triển nhà Hoà Bình	Khu phố Yên Phong, thị trấn Hàng Trạm, huyện Yên Thủy	2,89	-	-	111	27.750
2	Khu nhà ở khu A, thị trấn Hàng Trạm, huyện Yên Thủy	Đang lựa chọn nhà đầu tư	Thị trấn Hàng Trạm	7,5	-	-	169	29.344
3	Khu nhà ở khu phố Tây Bắc 1+2, thị trấn Hàng Trạm	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng và phát triển quỹ đất Yên Thủy	Thị trấn Hàng Trạm	1	40	5.892,16	-	-
4	Khu nhà ở khu B, thị trấn Hàng Trạm	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng và phát triển quỹ đất Yên Thủy	Thị trấn Hàng Trạm	3,1	86	-	86	10.543
X	Huyện Lạc Thủy		9	42,01	914	140.939		
1	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu dân cư Bến Cát, thị trấn Chi Nê, huyện Lạc Thủy	Đang lựa chọn nhà đầu tư	Thị trấn Chi Nê, huyện Lạc Thủy	9,5	203	24.282	-	-
2	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật Khu dân cư Đồi Tre tại thị trấn Chi Nê, huyện Lạc Thủy.	Đang lựa chọn nhà đầu tư	Thị trấn Chi Nê, huyện Lạc Thủy	10,2	65	29.250	-	-
3	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật Khu dân cư Đồi Hoa, thị trấn Chi Nê, huyện Lạc Thủy.	Đang lựa chọn nhà đầu tư	Thị trấn Chi Nê, huyện Lạc Thủy	4,14	75	7.827	-	-
4	Khu nhà ở số 8, thị trấn Chi Nê, huyện	TT PTQĐ&CCN	Thị trấn Chi Nê	1,25	75	7.827,0	-	-

STT	Vị trí khu vực phát triển nhà ở theo từng loại hình	Chủ đầu tư	Địa điểm	Tổng diện tích đất (ha)	Lô nền		Nhà ở	
					Số căn	Diện tích sàn (m ²)	Số căn	Diện tích sàn (m ²)
	Lạc Thủy (cánh đồng con cá)							
5	Khu nhà ở Đồi Tre	UBND huyện	Thị trấn Chi Nê	10,22	203	32.569,0	-	-
6	Khu nhà ở xã An Bình, huyện Lạc Thủy (Thôn Tiên Lữ)	Phòng KT&HT	Xã An Bình, huyện Lạc Thủy	2,73	152	15.709,5	-	-
7	Khu nhà ở Thôn Đồng Phú Đồng Tâm (Khu đồng đất đỏ)	TT PTQĐ&CCN	Thôn Đồng Phú xã Đồng Tâm	1,53	38	12.607,1	-	-
8	Khu nhà ở Ngọc Lâm (Hạ tầng khu dân cư Ngọc Lâm)	UBND xã Đồng Tâm	Thôn Ngọc Lâm xã Đồng Tâm	1,97	81	8.392,6	-	-
9	Khu nhà ở Hồng Phong 3 (tái định cư đường 500KV)	Thôn Hồng Phong 3	Thôn Hồng Phong 3 xã Yên Bồng	0,47	22	2.474,3	-	-

PHỤ LỤC 2. DANH MỤC DỰ ÁN NHÀ Ở XÃ HỘI

STT	Dự án	Chủ đầu tư	Chung cư		Ghi chú
			Số căn hộ	Diện tích (m2)	
I	Dự án nhà ở xã hội đang triển khai	2	477	54.904	
	Thành phố Hòa Bình	2	477	54.904	
1	Dự án nhà ở xã hội cho công nhân mua, thuê và thuê mua (giai đoạn II), phường Hữu Nghị, thành phố Hoà Bình	Công ty Cổ phần thương mại Dạ Hợp	42	6.100	Chung cư - Dự án nhà ở xã hội cho công nhân khu công nghiệp
2	Khu nhà ở công nhân và dịch vụ công nghiệp	Liên danh Công ty Cổ phần Thương mại Dạ Hợp và Công ty Cổ phần Đầu tư xuất nhập khẩu Thăng Long	435	48.804	Chung cư - Dự án nhà ở xã hội cho công nhân khu công nghiệp
II	Dự án nhà ở xã hội thuộc quỹ đất 20% của dự án nhà ở thương mại đang triển khai	23	-	-	63,01 ha
	Thành phố Hòa Bình	21	-	-	58,21 ha
1	Khu đô thị sinh thái cao cấp Yên Quang	Chưa có Nhà đầu tư	-	-	3,83 ha
2	KDC số 1, 2, 3 Nam Quảng Trường, Thành phố Hòa Bình	Chưa có Nhà đầu tư	-	-	9,24 ha
3	Khu đô thị mới Trung Minh A	Chưa có Nhà đầu tư	-	-	5,24 ha
4	Khu đô thị mới Trung Minh B	Chưa có Nhà đầu tư	-	-	3,01 ha
5	Khu đô thị mới Sông Đà-Hòa Bình	Chưa có Nhà đầu tư	-	-	1,90 ha

STT	Dự án	Chủ đầu tư	Chung cư		Ghi chú
			Số căn hộ	Diện tích (m2)	
6	Khu đô thị mới Hòa Bình-GELEXIMCO	Chưa có Nhà đầu tư	-	-	2,54 ha
7	Khu đô thị sinh thái Trung Minh-GELEXIMCO	Chưa có Nhà đầu tư	-	-	3,14 ha
8	Khu dân cư đường Trương Hán Siêu	Chưa có Nhà đầu tư	-	-	0,86 ha
9	Khu nhà ở Hoàng Vân	Chưa có Nhà đầu tư	-	-	0,56 ha
10	Khu dân cư Thịnh Lang, thành phố Hòa Bình	Chưa có Nhà đầu tư	-	-	1,19 ha
11	Khu dân cư phường Phương Lâm	Chưa có Nhà đầu tư	-	-	0,77 ha
12	Khu đô thị Thống Nhất, phường Thống Nhất, thành phố Hòa Bình	Chưa có Nhà đầu tư	-	-	1,60 ha
13	Khu nhà ở Thăng Long Xanh	Chưa có Nhà đầu tư	-	-	5,39 ha
14	Khu dân cư số 3, số 4 phường Thịnh Lang, thành phố Hòa Bình	Chưa có Nhà đầu tư	-	-	0,47 ha
15	Khu nhà ở đô thị tại phường Dân Chủ, thành phố Hòa Bình	Chưa có Nhà đầu tư	-	-	1,27 ha
16	Khu đô thị Phúc Tiến	Chưa có Nhà đầu tư	-	-	2,47 ha
17	Khu đô thị cao cấp Sao Mai tại thành phố Hoà Bình, tỉnh Hòa Bình	Chưa có Nhà đầu tư	-	-	1,59 ha
18	Khu nhà ở Tiến An	Chưa có Nhà đầu tư	-	-	0,95 ha
19	Khu nhà ở và dịch vụ cộng đồng tại xã Quang Tiến, thành phố Hoà Bình, tỉnh Hoà Bình	Chưa có Nhà đầu tư	-	-	4,44 ha
20	Khu đô thị Mông Hóa	Chưa có Nhà đầu tư	-	-	6,12 ha

STT	Dự án	Chủ đầu tư	Chung cư		Ghi chú
			Số căn hộ	Diện tích (m2)	
21	Khu biệt thự nhà vườn, trồng rừng kết hợp du lịch sinh thái tại xã Mông Hóa, thành phố Hòa Bình, tỉnh Hòa Bình	Chưa có Nhà đầu tư	-	-	1,63 ha
	Huyện Lương Sơn	2			4,8 ha
1	Làng sinh thái Việt Xanh	Chưa có Nhà đầu tư	-	-	0,87 ha
2	Khu đô thị sinh thái nghỉ dưỡng cao cấp Đông Trường Sơn	Chưa có Nhà đầu tư	-	-	3,93 ha

PHỤ LỤC 3. DANH MỤC VỊ TRÍ DỰ KIẾN PHÁT TRIỂN NHÀ Ở

STT	Nội dung	Địa điểm	Diện tích đất (ha)	Diện tích đất ở dự kiến (ha)
	TOÀN TỈNH	419	28.142,34	2.629,91
I	Thành phố Hoà Bình	166	11.314,52	1.095,74
	Dự kiến 3 tháng cuối năm 2023	5	9,32	3,48
1	Khu nhà ở tại phường Thịnh Lang, TP Hoà Bình (giáp với KĐT Geleximco Thịnh lang) (Khu dân cư bán đấu giá đất ở tại phường Thịnh Lang, thành phố Hoà Bình (giáp với khu đô thị Geleximco Thịnh lang))	Phường Thịnh Lang	1,37	0,72
2	Khu nhà ở tái định cư và bán đấu giá đất ở dân cư, phường Thịnh Lang, thành phố Hoà Bình	Phường Thịnh Lang	0,22	0,22
3	Khu nhà ở tại xóm Đẽnh, xã Mông Hóa (Khu dân cư bán đấu giá đất ở tại xóm Đẽnh, xã Mông Hóa (khu số 02))	Xã Mông Hoá	2,06	0,8
4	Khu đấu giá đất tại xóm Dụ Phượng, xã Mông Hóa (trước đây là dự án HTKT khu TĐC tại xóm Dụ Phượng, xã Mông Hóa)	Xã Mông Hoá	2,9	0,97
5	Khu nhà ở tại xóm Đẽnh, xã Mông Hóa (Khu dân cư bán đấu giá đất ở tại xóm Đẽnh, xã Mông Hóa (khu số 01))	Xã Mông Hoá	2,77	0,77
	Dự án chuyển tiếp từ năm 2023 sang 2024	58	428,67	134,42

STT	Nội dung	Địa điểm	Diện tích đất (ha)	Diện tích đất ở dự kiến (ha)
1	Khu dân cư tổ 7 (bán đấu giá đất ở), phường Thống Nhất	Phường Thống Nhất	1,06	0,51
2	Khu nhà ở tại tổ 1, phường Quỳnh Lâm (Khu dân cư bán đấu giá đất ở tại tổ 1, phường Quỳnh Lâm)	Phường Quỳnh Lâm	2	1,3
3	Khu nhà ở tại tổ 14, phường Thịnh Lang (Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư tại tổ 14, phường Thịnh Lang (khu xen kẹp giữa trường Nghệ thuật Tây Bắc và Trụ sở Thị hành án tỉnh))	Phường Thịnh Lang	1	0,3
4	Khu nhà ở tại tổ 6 phường Thịnh Lang (giáp phía sau Tòa án tỉnh) (Khu dân cư bán đấu giá đất ở tại tổ 6 phường Thịnh Lang (giáp phía sau Tòa án tỉnh))	Phường Thịnh Lang	0,83	0,6
5	Khu nhà ở tại tổ 7, phường Tân Hòa (Khu dân cư bán đấu giá đất ở tại tổ 7, phường Tân Hòa (giáp đường Hòa Bình, đối diện với trường dân tộc nội trú))	Phường Tân Hoà	2,25	0,77
6	Khu nhà ở tại xóm Tiểu Khu, xã Hòa Bình (Khu dân cư bán đấu giá đất ở tại xóm Tiểu Khu, xã Hòa Bình (Vị trí đề nghị nằm trong tổng diện tích 20 ha Dự án trung tâm hành chính, tái định cư và dân cư xã Thái Thịnh (cũ) đã được UBND tỉnh phê duyệt đề án quy hoạch chi tiết 1/500 tại QĐ số 5361/QĐ-UBND ngày 28/12/2016))	Xã Hoà Bình	20	5
7	Khu nhà ở và TĐC khu Suối Móng (Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư suối Móng (khu đối diện đầm Công Chanh), phường Kỳ Sơn))	Phường Kỳ Sơn	4,7	2,35
8	Khu nhà ở tại xóm Bần, xã Mông Hóa (Khu dân cư bán đấu giá đất ở tại xóm Bần, xã Mông Hóa (khu số 01))	Xã Mông Hoá	7,87	4,1
9	Khu nhà ở tại xóm Đông Giang, xã Mông Hóa (Khu dân cư bán đấu giá đất ở tại xóm Đông Giang, xã Mông Hóa (khu số 02))	Xã Mông Hoá	2,2	1,1
10	Khu nhà ở tại xóm Hang Nước, xã Mông Hóa (Khu dân cư bán đấu giá đất ở tại xóm Hang Nước, xã Mông Hóa)	Xã Mông Hoá	8,8	3

STT	Nội dung	Địa điểm	Diện tích đất (ha)	Diện tích đất ở dự kiến (ha)
11	Khu nhà ở tại xóm Đồng Giang, xã Mông Hóa (Khu dân cư bán đấu giá đất ở tại xóm Đồng Giang, xã Mông Hóa (khu số 01))	Xã Mông Hóa	9,2	4,6
12	Khu đô thị Quang Tiến (Khu dân cư bán đấu giá đất ở tại xã Quang Tiến)	Xã Quang Tiến	63,61	13
13	Khu nhà ở tại xóm Hạnh Phúc	Xã Thịnh Minh	0,75	0,75
14	Khu nhà ở tại xóm Trung Thành, xã Thịnh Minh (Khu dân cư bán đấu giá đất ở tại xóm Trung Thành, xã Thịnh Minh)	Xã Thịnh Minh	4,14	1,69
15	Khu nhà ở tại xóm Vật Lại, xã Thịnh Minh (Khu dân cư bán đấu giá đất ở tại xóm Vật Lại, xã Thịnh Minh (khu số 01))	Xã Thịnh Minh	9,5	3,61
16	Khu nhà ở Đồng Trám tại tổ dân phố Miều, phường Trung Minh, thành phố Hòa Bình	Phường Trung Minh	27,94	9,78
17	Khu nhà ở phường Thái Bình (khu ngã 3 dốc Cùn) (Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư phường Thái Bình (khu ngã 3 dốc Cùn))	Phường Thái Bình	1,35	1,08
18	Khu nhà ở tại tổ 7, phường Thái Bình (Khu dân cư bán đấu giá đất ở tại tổ 7, phường Thái Bình)	Phường Thái Bình	2,4	1,5
19	Khu nhà ở tại tổ 5 và tổ 6, phường Thái Bình (Khu dân cư bán đấu giá đất ở tại tổ 5 và tổ 6, phường Thái Bình)	Phường Thái Bình	4	2,5
20	Khu đô thị sinh thái Văn Minh, xã Quang Tiến	Xã Quang Tiến	23	2,3
21	Khu nhà ở TĐC và bán đấu giá đất ở tại tổ Chu, phường Trung Minh (Khu dân cư bố trí TĐC và bán đấu giá đất ở tại tổ Chu, phường Trung Minh)	Phường Trung Minh	11,4	4,6
22	Khu nhà ở TĐC và bán đấu giá đất ở tại tổ Ngọc 1, phường Trung Minh (khu số 02)	Phường Trung Minh	13,94	3,6
23	Khu nhà ở tại tổ 1A, phường Tân Thịnh, TP Hòa Bình	Phường Tân Thịnh	0,49	0,34

STT	Nội dung	Địa điểm	Diện tích đất (ha)	Diện tích đất ở dự kiến (ha)
24	Khu nhà ở - KDC tổ 1, phường Tân Thịnh, TP Hòa Bình (Công ty Thành An 116)	Phường Tân Thịnh	0,06	0,04
25	Khu nhà ở tổ 8, phường Tân Thịnh (CTCP sông Đà 702)	Phường Tân Thịnh	0,36	0,2
26	Khu nhà ở tổ 8, phường Tân Thịnh (CTCP tư vấn sông Đà)	Phường Tân Thịnh	0,38	0,21
27	Khu nhà ở tổ 6, phường Tân Thịnh, TP Hoà Bình	Phường Tân Thịnh	1,06	0,48
28	Khu nhà ở tổ 6 số 2	Phường Tân Thịnh	4,6	2,3
29	Khu nhà ở tổ 14, phường Hữu Nghị, TP Hòa Bình	Phường Hữu Nghị	0,97	0,78
30	Khu nhà ở phường Hữu Nghị	Phường Hữu Nghị	0,7	0,25
31	Khu đô thị - Nhà ở chuyên gia thủy điện sông Đà tại xã Hòa Bình và phường Hữu Nghị	Phường Hữu Nghị	78,5	5
32	Khu nhà ở tổ 7, phường Tân Hòa (khu tiếp giáp với Bệnh viện Sông Đà)	Phường Tân Hoà	1,35	0,81
33	Khu nhà ở tại tổ 6 phường Tân Hòa (Khu dân cư bán đấu giá đất ở tại tổ 6 phường Tân Hòa)	Phường Tân Hoà	1,45	0,83
34	Khu nhà ở tại tổ 7, phường Tân Hòa (Khu dân cư bán đấu giá đất ở tại tổ 7, phường Tân Hòa (khu số 02))	Phường Tân Hoà	2,43	1,5
35	Khu nhà ở bán đấu giá đất ở tại tổ 7, phường Tân Hòa (khu số 01)	Phường Tân Hoà	9	4,5
36	Khu nhà ở tái định cư tổ 7, phường Tân Hòa	Phường Tân Hoà	3,2	1,6

STT	Nội dung	Địa điểm	Diện tích đất (ha)	Diện tích đất ở dự kiến (ha)
37	Khu nhà ở tại tổ 6, phường Thịnh Lang, TP Hòa Bình	Phường Thịnh Lang	1,33	0,8
38	Khu nhà ở tổ 10, phường Thịnh Lang	Phường Thịnh Lang	0,18	0,14
39	Khu nhà ở tại Tổ 6, phường Thịnh Lang, thành phố Hoà Bình (Xí nghiệp gạch Hoà Bình cũ)	Phường Thịnh Lang	0,61	0,4
40	Khu nhà ở tổ 6, phường Thịnh Lang (xí nghiệp gạch Hòa Bình cũ)	Phường Thịnh Lang	0,4	0,39
41	Khu nhà ở Đường liên kết vùng Hòa Bình - Hà Nội và cao tốc Sơn La (Hòa Bình - Mộc Châu) và bán đấu giá đất tại xóm Máy 1, xã Hòa Bình	Xã Hoà Bình	2,1	1,47
42	Khu nhà ở - Khu dân cư bán đấu giá đất ở tại xóm Thìa, xã Yên Mông	Xã Yên Mông	9,7	4,85
43	Khu nhà ở - Khu dân cư bán đấu giá đất ở tại xóm Bún, xã Yên Mông	Xã Yên Mông	5	2,5
44	Khu nhà ở tổ 9, phường Kỳ Sơn	Phường Kỳ Sơn	7	2,1
45	Khu nhà ở (Đấu giá đất khu 1)	Phường Kỳ Sơn	0,7	0,49
46	Khu nhà ở (Đấu giá đất khu 2)	Phường Kỳ Sơn	1,46	1,02
47	Khu nhà ở (Đấu giá đất khu 5)	Phường Kỳ Sơn	2,88	2,02
48	Khu nhà ở tổ 1, phường Kỳ Sơn	Phường Kỳ Sơn	2,5	1,25
49	Khu nhà ở tổ 3, phường Kỳ Sơn	Phường Kỳ Sơn	2,5	1,25

STT	Nội dung	Địa điểm	Diện tích đất (ha)	Diện tích đất ở dự kiến (ha)
50	Khu nhà ở tại cánh Đồng Lác, tổ 1, phường Kỳ Sơn (Khu dân cư bán đấu giá đất ở tại cánh Đồng Lác, tổ 1, phường Kỳ Sơn (gần Bảo hiểm xã hội huyện Kỳ Sơn cũ))	Phường Kỳ Sơn	3,1	1,61
51	Khu nhà ở TĐC dự án Đường liên kết vùng Hòa Bình - Hà Nội và cao tốc Sơn La (Hòa Bình - Mộc Châu) và bán đấu giá đất tại xóm Dụ Đồi, xã Mông Hóa (khu số 1)	Xã Mông Hóa	6,8	3,4
52	Khu nhà ở tại xóm Bần, xã Mông Hóa (Khu dân cư bán đấu giá đất ở tại xóm Bần, xã Mông Hóa (khu số 02))	Xã Mông Hóa	11,3	4
53	Khu nhà ở tại xóm Vật Lại, xã Thịnh Minh (Khu dân cư bán đấu giá đất ở tại xóm Vật Lại, xã Thịnh Minh (khu số 03))	Xã Thịnh Minh	2,8	1,4
54	Khu nhà ở tại xóm Vật Lại, xã Thịnh Minh (Khu dân cư bán đấu giá đất ở tại xóm Vật Lại, xã Thịnh Minh (khu số 04))	Xã Thịnh Minh	8,5	4,25
55	Khu nhà ở tại xóm Bu Chằm, xã Thịnh Minh (Khu dân cư bán đấu giá đất ở tại xóm Bu Chằm, xã Thịnh Minh)	Xã Thịnh Minh	9,5	4,8
56	Khu nhà ở tại xóm Vật Lại, xã Thịnh Minh (Khu dân cư bán đấu giá đất ở tại xóm Vật Lại, xã Thịnh Minh (khu số 02))	Xã Thịnh Minh	15,5	5
57	Khu nhà ở tại xóm Vật Lại, xã Thịnh Minh (Khu dân cư bán đấu giá đất ở tại xóm Vật Lại, xã Thịnh Minh (khu số 05))	Xã Thịnh Minh	7,7	4
58	Khu nhà ở (Trụ sở UBND xã Hợp Thịnh cũ)	Xã Thịnh Minh	0,62	0,4
	Năm 2024	44	259,56	105,97
1	Khu nhà ở tái định cư, nhà ở tổ 5	Phường Dân Chủ	1,1	0,9
2	Khu dân cư tổ 1	Phường Dân Chủ	10	3

STT	Nội dung	Địa điểm	Diện tích đất (ha)	Diện tích đất ở dự kiến (ha)
3	Khu dân cư tổ 13 (Khu Cụm công nghiệp Chăm Mát - Dân Chủ cũ)	Phường Dân Chủ	15	3
4	Khu dân cư tổ 1 (bán bán đấu giá đất ở)	Phường Dân Chủ	1	0,7
5	Khu nhà ở xóm Đồng Trùng	Phường Thống Nhất	4,6	2,3
6	Khu nhà ở bán đấu giá đất ở tại tổ 5, phường Thống Nhất	Phường Thống Nhất	0,7	0,4
7	Khu đô thị tổ 4, Quỳnh Lâm	Phường Quỳnh Lâm	20,6	5,5
8	Khu nhà ở tại tổ 6, phường Quỳnh Lâm, TP Hòa Bình	Phường Quỳnh Lâm	0,77	0,62
9	Khu nhà ở số 07	Phường Quỳnh Lâm	2	0,6
10	Khu nhà ở tổ 31 (Tổ 18), phường Phương Lâm	Phường Phương Lâm	0,07	0,06
11	Khu nhà ở tổ 9	Phường Phương Lâm	0,05	0,04
12	Khu nhà ở tổ 8, phường Quỳnh Lâm	Phường Phương Lâm	0,51	0,41
13	Khu nhà ở Đa chức năng Quỳnh Lâm	Phường Phương Lâm	12	4,2
14	Khu nhà ở tại phường Trung Minh, TP Hòa Bình	Phường Trung Minh	6,62	2,32
15	Khu nhà ở TĐC và bán đấu giá đất ở tại tổ Ngọc 1, phường Trung Minh (khu số 01)	Phường Trung Minh	5	3

STT	Nội dung	Địa điểm	Diện tích đất (ha)	Diện tích đất ở dự kiến (ha)
16	Khu nhà ở TĐC và bán đấu giá đất ở tại phường Trung Minh	Phường Trung Minh	60,00	12
17	Khu nhà ở và TĐC, tổ 6, phường Tân Hòa	Phường Tân Hòa	1,1	0,66
18	Khu nhà ở ven sông Đà tổ 7, phường Tân Hòa	Phường Tân Hòa	8,5	4,3
19	Khu nhà ở số 3, tại tổ 14, phường Thịnh Lang	Phường Thịnh Lang	0,2	0,2
20	Khu nhà ở tại xã Hòa Bình (Khu dân cư bán đấu giá đất ở tại xã Hòa Bình (khu số 01))	Xã Hòa Bình	0,75	0,38
21	Khu nhà ở tại xã Hòa Bình (Khu dân cư bán đấu giá đất ở tại xã Hòa Bình (khu số 02))	Xã Hòa Bình	5,3	2,65
22	Khu nhà ở tại xã Hòa Bình (Khu dân cư bán đấu giá đất ở tại xã Hòa Bình (khu số 03))	Xã Hòa Bình	5,8	2,9
23	Khu nhà ở tại xã Hòa Bình (Khu dân cư bán đấu giá đất ở tại xã Hòa Bình (khu số 04))	Xã Hòa Bình	1,9	0,95
24	Khu nhà ở tại xã Hòa Bình (Khu dân cư bán đấu giá đất ở tại xã Hòa Bình (khu số 05))	Xã Hòa Bình	1,4	0,7
25	Khu TĐC dự án đường liên kết vùng Hòa Bình-Hà Nội và cao tốc Sơn La (Hòa Bình - Mộc Châu) và bán đấu giá đất tại xóm Thia, xã Yên Mông	Xã Yên Mông	5,8	2,9
26	Khu nhà ở tại tổ 6 (xóm Mỏ cũ), phường Kỳ Sơn, TP Hòa Bình (Khu dân cư bán đấu giá đất ở tại tổ 6 phường Kỳ Sơn (giáp với trụ sở UBND xã Dân Hạ cũ))	Phường Kỳ Sơn	2,39	1,2
27	Khu nhà ở tại tổ 6 phường Kỳ Sơn (đối diện trường THPT Dân Hạ) (Khu dân cư bán đấu giá đất ở tại tổ 6 phường Kỳ Sơn (đối diện trường THPT Dân Hạ))	Phường Kỳ Sơn	7,81	3,91

STT	Nội dung	Địa điểm	Diện tích đất (ha)	Diện tích đất ở dự kiến (ha)
28	Khu nhà ở khu cầu Vòng và khu I	Phường Kỳ Sơn	2,99	1,05
29	Khu nhà ở tại xóm Đan Phượng	Phường Kỳ Sơn	0,81	0,57
30	Khu nhà ở tại tại Bãi Nà Cóc	Phường Kỳ Sơn	0,99	0,69
31	Khu nhà ở tại xóm Nút	Phường Kỳ Sơn	4	1,2
32	Khu nhà ở tại xóm Gò Bùi, xã Mông Hóa (Khu dân cư bán đấu giá đất ở tại xóm Gò Bùi, xã Mông Hóa)	Xã Mông Hóa	3,8	1,14
33	Khu nhà ở tại xóm Nhả, xã Hợp Thành (Khu dân cư bán đấu giá đất ở tại xóm Giếng, xã Hợp Thành (khu số 01))	Xã Hợp Thành	10,5	4,2
34	Khu nhà ở tại xóm Nhả, xã Hợp Thành (Khu dân cư bán đấu giá đất ở tại xóm Giếng, xã Hợp Thành (khu số 02))	Xã Hợp Thành	7	2,8
35	Khu nhà ở tại xóm Tân Thành (Khu dân cư bán đấu giá đất ở tại xóm Tân Thành, xã Hợp Thành)	Xã Hợp Thành	5,5	2,2
36	Khu đô thị tại xóm Mỏ Ngô (Khu dân cư bán đấu giá đất ở tại xóm Mỏ Ngô, xã Hợp Thành)	Xã Hợp Thành	25	6
37	Khu nhà ở xóm Quyết Tiến, xã Quang Tiến	Xã Quang Tiến	2,8	1,4
38	Khu nhà ở công nhân Quang Tiến	Xã Quang Tiến	4	2
39	Khu nhà ở tại xóm Rợn, xã Quang Tiến (Khu dân cư bán đấu giá đất ở tại xóm Rợn, xã Quang Tiến)	Xã Quang Tiến	7,4	2,22
40	Khu đô thị sinh thái hồ Rợn	Xã Quang Tiến	31	5

STT	Nội dung	Địa điểm	Diện tích đất (ha)	Diện tích đất ở dự kiến (ha)
41	Khu nhà ở xóm Quốc, xã Thịnh Minh	Xã Thịnh Minh	8,5	4,25
42	Khu nhà ở dân cư nông thôn xã Thịnh Minh	Xã Thịnh Minh	5,8	2,75
43	Khu nhà ở xóm Quốc, xã Thịnh Minh (Khu số 2)	Xã Thịnh Minh	15,7	7,3
44	Khu nhà ở tại xóm Hải Cao, xã Thịnh Minh (Khu dân cư bán đấu giá đất ở tại xóm Hải Cao, xã Thịnh Minh)	Xã Thịnh Minh	2,8	1,4
	Nhóm dự án ngoài ngân sách thu hút đầu tư		59	10.616,97
1	KĐT kết hợp du lịch sinh thái (Green Pearl)	Phường Dân Chủ	46,9	7
2	Khu đô thị tại phường Quỳnh Lâm và phường Dân Chủ	Phường Dân Chủ	60,9	8,5
3	KĐT thể thao và thương mại, dịch vụ Hòa Bình - vùng Tây Bắc	Phường Thống Nhất	77	8
4	Khu đô thị sinh thái Thống Nhất	Phường Thống Nhất	166,67	9
5	Khu nhà ở Đồng Xạ	Phường Thái Bình	4,4	1,98
6	Khu nhà ở dân cư phường Thái Bình	Phường Thái Bình	2	0,9
7	Khu đô thị Đồng Tiến – Quỳnh Lâm – Dân Chủ	Phường Quỳnh Lâm	295	10
8	Khu đô thị phía Bắc phường Đồng Tiến – Phường Quỳnh Lâm	Phường Đồng Tiến	118	15

STT	Nội dung	Địa điểm	Diện tích đất (ha)	Diện tích đất ở dự kiến (ha)
9	KĐT sinh thái kết hợp du lịch dịch vụ nghỉ dưỡng Hồ Ngọc	Phường Trung Minh	108	16,84
10	Khu đô thị phía Đông phường Trung Minh, TP Hòa Bình	Phường Trung Minh	143,66	12
11	Khu đô thị thương mại dịch vụ tại phường Trung Minh, thành phố Hòa Bình	Phường Trung Minh	20	6
12	Khu nhà ở Trung Minh (Peace Riverside)	Phường Trung Minh	1,28	0,77
13	Khu nhà ở thể thao TP Hòa Bình	Phường Thịnh Lang	18,2	4,7
14	Khu đô thị du lịch, sinh thái, thể thao và vui chơi giải trí Hòa Bình	Xã Hoà Bình	66,67	7
15	Khu đô thị sinh thái tại xã Hòa Bình	Xã Hoà Bình	120	10
16	Khu đô thị tại xã Hòa Bình	Xã Hoà Bình	49,2	9
17	Khu đô thị và dịch vụ xã Hòa Bình,	Xã Hoà Bình	257,4	15
18	Khu đô thị, du lịch, thể thao Hòa Bình	Xã Hoà Bình	393,5	25
19	Khu đô thị và nghỉ dưỡng tại xã Yên Mông, TP Hòa Bình	Xã Yên Mông	155	7,41
20	Khu nhà ở, kết hợp du lịch sinh thái Trường Yên 1	Xã Yên Mông	9,92	3
21	Khu nhà ở Yên Hòa	Xã Yên Mông	4,18	1,67

STT	Nội dung	Địa điểm	Diện tích đất (ha)	Diện tích đất ở dự kiến (ha)
22	KĐT sinh thái, du lịch nghỉ dưỡng tại xã Yên Mông	Xã Yên Mông	198,6	29,79
23	KĐT sinh thái nghỉ dưỡng cao cấp Yên Mông	Xã Yên Mông	196	29,4
24	Khu nhà ở Làng nông nghiệp công nghệ cao tại xã Yên Mông, thành phố Hòa Bình	Xã Yên Mông	30	6
25	Khu đô thị sinh thái nghỉ dưỡng Yên Mông	Xã Yên Mông	1.056,00	20
26	Khu đô thị đa năng Kỳ Sơn II	Phường Kỳ Sơn	38,4	12,65
27	Khu đô thị Kỳ Sơn (Khu đô thị đa năng Kỳ Sơn)	Phường Kỳ Sơn	68	20,5
28	KĐT sinh thái Dân Hạ tại xã Dân Hạ và xã Mông Hóa	Phường Kỳ Sơn	480,8	20
29	Khu đô thị Tổ hợp đa chức năng	Phường Kỳ Sơn	934	40
30	Khu đô thị sinh thái kết hợp nông nghiệp sạch tại khu vực xã Độc Lập	Xã Độc Lập	300	14
31	Khu đô thị - dịch vụ du lịch sinh thái và vui chơi giải trí thể thao cao cấp, nông nghiệp sạch Thung Cỏ	Xã Độc Lập	363,85	70
32	Khu đô thị sinh thái, nghỉ dưỡng Đông Hòa Bình	Xã Độc Lập	37,3	4
33	Khu đô thị sinh thái Độc Lập	Xã Độc Lập	480	20
34	Khu đô thị sinh thái kết hợp thể dục thể thao ngoài trời Độc Lập	Xã Độc Lập	70	15

STT	Nội dung	Địa điểm	Diện tích đất (ha)	Diện tích đất ở dự kiến (ha)
35	Khu đô thị nhà vườn Mông Hóa	Xã Mông Hoá	88	8,8
36	Khu nhà ở công nhân KCN Mông Hóa	Xã Mông Hoá	4	1,6
37	KĐT sinh thái nghỉ dưỡng Viên Nam tại xã Mông Hóa và xã Quang Tiến	Xã Mông Hoá	472	22,7
38	Khu đô thị Viên Nam tại xóm Ao Trạch và xóm Đồng Giang, xã Mông Hóa	Xã Mông Hoá	194	8
39	Khu đô thị sinh thái Hợp Thành	Xã Hợp Thành	200	10
40	Khu đô thị sinh thái công viên văn hóa thể thao tại xã Hợp Thành	Xã Hợp Thành	200	16
41	Khu đô thị Đàm Sĩ	Xã Hợp Thành	58	11
42	Khu nhà ở - Khu du lịch sinh thái Thiên Đường tại xã Yên Quang	Xã Quang Tiến	15,2	2
43	Khu đô thị sinh thái tại xã Quang Tiến	Xã Quang Tiến	98	10
44	Khu đô thị sinh thái Quang Tiến tại xã Quang Tiến (Khu nhà ở sinh thái Quang Tiến)	Xã Quang Tiến	81,89	26,27
45	Khu đô thị Trung Mường	Xã Quang Tiến	33,67	6,73
46	Khu nhà ở biệt thự nghỉ dưỡng Kỳ Sơn	Xã Quang Tiến	17	3,5
47	Khu đô thị sinh thái Quang Tiến (Khu nhà ở - Khu đô thị sinh thái Quang Tiến)	Xã Quang Tiến	118	30

STT	Nội dung	Địa điểm	Diện tích đất (ha)	Diện tích đất ở dự kiến (ha)
48	Khu đô thị Phúc Tiến Xanh tại xã Phúc Tiến	Xã Quang Tiến	99,8	20,89
49	Khu đô thị sinh thái cao cấp Hòa Bình Xanh 1	Xã Quang Tiến	77,51	6
50	Khu đô thị sinh thái cao cấp Hòa Bình Xanh 2	Xã Quang Tiến	70,63	5
51	Khu đô thị sinh thái nghỉ dưỡng Văn Minh	Xã Quang Tiến	110	9
52	Khu đô thị Thịnh Minh tại xã Thịnh Minh	Xã Thịnh Minh	107,3	5,37
53	Khu đô thị nông nghiệp công nghệ cao	Xã Thịnh Minh	934	45
54	Khu đô thị sinh thái Thịnh Minh	Xã Thịnh Minh	278	13,9
55	Khu đô thị sinh thái kết hợp thể thao	Xã Thịnh Minh	240	14
56	Khu đô thị sinh thái Vật Lại	Xã Thịnh Minh	160	10
57	KĐT sinh thái tại xã Thịnh Minh, xã Hợp Thành, TP Hòa Bình, tỉnh Hòa Bình	Xã Thịnh Minh	468,3	68
58	Khu đô thị sinh thái Phú Minh, thành phố Hoà Bình	Xã Thịnh Minh	87,34	14
59	Khu đô thị, tái định cư và thiết chế công nghiệp Thịnh Minh	Xã Thịnh Minh	33,5	4
II	Huyện Đà Bắc	17	1.379,37	70,79

STT	Nội dung	Địa điểm	Diện tích đất (ha)	Diện tích đất ở dự kiến (ha)
	Dự án chuyển tiếp từ năm 2023 sang 2024		9	237,07
1	Khu dân cư thị trấn Đà Bắc Giai đoạn II	Tiểu khu Mu	5,9	2,61
2	Khu dân cư thôn Công mở rộng, thị trấn Đà Bắc, huyện Đà Bắc	Tiểu khu Công	6,87	2,7
3	Khu định canh định cư tập trung Lũng Phiêng, xóm Mới, xã Đồng Chum	Xã Đồng Chum	3	1,5
4	Khu đô thị dịch vụ du lịch Đà Bắc	Thị trấn Đà Bắc	150	15,08
5	Khu đô thị nghỉ dưỡng sinh thái Tày Măng	Thị trấn Đà Bắc	45	10
6	Khu dân cư tiểu khu Công (đồi ông Mùi Nhậm)	Tiểu khu Công	5	2
7	Khu dân cư tiểu khu Công 2 (đọc đường đi Hiền Lương)	Tiểu khu Công	1,5	0,6
8	Khu dân cư tiểu khu Đoàn Kết - Mố La	Tiểu khu Mố La	9,8	4
9	Khu dân cư tiểu khu Liên Phương (phía sau NHCSXH)	Tiểu khu Liên Phương	10	4
	Năm 2024		8	1.142,30
1	Khu đô thị du lịch thung lũng văn hóa Hòa Bình	Xã Tu Lý	684	7
2	Khu đô thị nghỉ dưỡng kết hợp thương mại, dịch vụ (Cạnh sân golf)	Xã Tu Lý	301,7	5

STT	Nội dung	Địa điểm	Diện tích đất (ha)	Diện tích đất ở dự kiến (ha)
3	Khu đô thị, Du lịch và Sinh thái Đà Bắc	Xã Cao Sơn	63	4
4	Khu đô thị du lịch và dịch vụ xã Toàn Sơn	Xã Toàn Sơn	68	3
5	Khu dân cư xóm Tân Lý	Xã Tu Lý	7,4	3
6	Khu dân cư xóm Vầy Ang	Xã Vầy Nưa	2	0,8
7	Khu dân cư xóm Rãnh	Xã Toàn Sơn	1,2	0,5
8	Khu dân cư xóm Trúc Sơn	Xã Toàn Sơn	15	5
III	Huyện Lương Sơn		67	4.588,00
	3 tháng cuối năm 2023		25	590,6
1	Khu nhà ở tại Khu đầu giá thôn Chợ Bến và Chợ trung tâm	Xã Thanh Cao	9,7	3,9
2	Khu nhà ở Giếng Xạ 1	Xã Cư Yên	9,6	3,8
3	Khu nhà ở tại Khu đồng Mạ, thôn Đồng Bài	Xã Hòa Sơn	11,5	4,6
4	Khu nhà ở tại Khu đồng Mẫu 2, thôn Đồng Bưng, xã Nhuận Trạch	Xã Nhuận Trạch	4,7	1,8
5	Khu nhà ở tại Cầu Trại thôn Cầu Sơn, xã Nhuận Trạch	Xã Nhuận Trạch	4,4	1,5

STT	Nội dung	Địa điểm	Diện tích đất (ha)	Diện tích đất ở dự kiến (ha)
6	Khu nhà ở tại xóm Cầu Sơn và Đồng Bưng	Xã Nhuận Trạch	0	0
7	Khu nhà ở tại Khu đồng Giữa, thôn Đồng Bài	Xã Hòa Sơn	11,3	4,4
8	Khu nhà ở 1 thị trấn Lương Sơn	Thị trấn Lương Sơn	9,2	3,5
9	Khu nhà ở 2 thị trấn Lương Sơn	Thị trấn Lương Sơn	8,2	3,1
10	Khu nhà ở tại Đồi tiêu khu 2, thị trấn Lương Sơn	Thị trấn Lương Sơn	11,5	4,6
11	Khu nhà ở Đồng Bái, thị trấn Lương Sơn	Thị trấn Lương Sơn	3,5	1,4
12	Khu đô thị tại xã Tân Vinh và xã Cao Sơn (Địa bàn xã Cao Sơn 130.47ha)	Xã Cao Sơn	130,5	31,1
13	Khu nhà ở Giếng Xạ 2	Xã Cư Yên	10	4
14	Khu đô thị tại xã Cư Yên và xã Tân Vinh (Tổng 86,5ha, địa bàn Cư Yên 27,87ha)	Xã Cư Yên	27,9	5,6
15	Khu nhà ở tại thôn Đồng Quýt và thôn Hạnh Phúc	Xã Hòa Sơn	4,5	1,6
16	Khu đô thị tại xã Lâm Sơn	Xã Lâm Sơn	99	20
17	Khu nhà ở Suối Sếu- Dầu khí Hòa Bình	Xã Nhuận Trạch	1,2	0,5
18	Khu dân cư Đồng Sẻ, xã Nhuận Trạch	Xã Nhuận Trạch	2,1	0,9

STT	Nội dung	Địa điểm	Diện tích đất (ha)	Diện tích đất ở dự kiến (ha)
19	Khu nhà ở tại khu Đồng Sĩ 1, xã Nhuận Trạch	Xã Nhuận Trạch	10	4
20	Khu đô thị tại xã Tân Vinh 1	Xã Tân Vinh	70	20
21	Khu đô thị tại xã Cư Yên và xã Tân Vinh (Tổng 86,5ha, địa bàn Tân Vinh 58,66ha)	Xã Tân Vinh	58,7	16,6
22	Khu đô thị tại xã Tân Vinh và xã Cao Sơn (Địa bàn xã Tân Vinh 58.89ha)	Xã Tân Vinh	58,9	15,7
23	Khu đô thị tại xã Hòa Sơn	Xã Hòa Sơn	27,9	8,4
24	Khu nhà ở số 2, xã Nhuận Trạch	Xã Nhuận Trạch	4	2
25	Khu nhà ở tại xóm Gừa, xã Cư Yên	Xã Cư Yên	2,3	1,2
	Dự án chuyển tiếp từ năm 2023 sang 2024		27	385,20
1	Các Khu nhà ở phía Bắc đô thị Lương Sơn (Xung quanh khu trung tâm hành chính mới và dọc tuyến đường kết nối Lương Sơn - Xuân Mai)	Thị trấn Lương Sơn	200	30
2	Khu đô thị tại thị trấn Lương Sơn	Thị trấn Lương Sơn	50	20,5
3	Khu nhà ở tại thôn Chợ Bến	Xã Thanh Cao	9	3,6
4	Khu nhà ở Trung Báo 1, xã Thanh Cao	Xã Thanh Cao	9,9	3,5
5	Khu nhà ở Trung Báo, xã Thanh Cao (GD 2)	Xã Thanh Cao	8	2,8

STT	Nội dung	Địa điểm	Diện tích đất (ha)	Diện tích đất ở dự kiến (ha)
6	Khu đô thị 1 tại xã Cao Sơn	Xóm Chanh xã Cao Sơn	198	30
7	Khu nhà ở tại thôn Đồng Quýt 1, xã Hòa Sơn	Xã Hòa Sơn	9,7	3,9
8	Khu nhà ở tại thôn Đồng Quýt 2, xã Hòa Sơn	Xã Hòa Sơn	7,8	3
9	Khu nhà ở tại thôn Hạnh Phúc, xã Hòa Sơn	Xã Hòa Sơn	10,7	4,2
10	Khu đô thị kết hợp du lịch sinh thái	Thị trấn Lương Sơn, xã Hòa Sơn, xã Lâm Sơn	298,6	55
11	Khu đô thị tại thôn Cổ Thổ, xã Hòa Sơn	Xã Hòa Sơn	20	4,3
12	Khu nhà ở Đồng Giữa 2, xã Hòa Sơn	Xã Hòa Sơn	11,7	4,1
13	Khu nhà ở Bùi Trám 1, xã Hòa Sơn	Xã Hòa Sơn	11,1	3,9
14	Khu nhà ở Đồng Bài, xã Hòa Sơn	Xã Hòa Sơn	7	2,5
15	Khu nhà ở Bùi Trám 2, xã Hòa Sơn	Xã Hòa Sơn	7	2,5
16	Khu đô thị tại xã Lâm Sơn 1	Xã Lâm Sơn	297,3	33
17	Khu đô thị tại xã Lâm Sơn 2	Xã Lâm Sơn	374,3	46
18	Khu đô thị tại xã Lâm Sơn 3	Xã Lâm Sơn	250	10

STT	Nội dung	Địa điểm	Diện tích đất (ha)	Diện tích đất ở dự kiến (ha)
19	Khu phức hợp - đô thị Lâm Sơn 4	Xã Lâm Sơn, Cao Sơn	400	30
20	Khu đô thị Lâm Sơn 5	Xã Lâm Sơn	98	22
21	Khu nhà ở tại khu Đồng Si 2, xã Nhuận Trạch	Xã Nhuận Trạch	8,8	3,5
22	Khu nhà ở tại khu Đồng Si 3, xã Nhuận Trạch	Xã Nhuận Trạch	4,6	1,8
23	Khu đô thị tại xã Tân Vinh 3	Xã Tân Vinh	80	16
24	Khu nhà ở số 1, xã Nhuận Trạch	Xã Nhuận Trạch	5	2
25	Khu nhà ở số 4, xã Nhuận Trạch	Xã Nhuận Trạch	1,5	0,8
26	Khu nhà ở Hồ Suối Ong	Xã Liên Sơn	198	33,5
27	Khu đô thị Suối Ong	Xã Liên Sơn	98,8	12,8
	Năm 2024		15	136,10
1	Khu nhà ở Thanh Cao	Xã Thanh Cao	12	4,2
2	Khu nhà ở 1 tại xã Cao Dương	Xã Cao Dương	6	1,9
3	Khu đô thị tại xã Cư Yên, xã Cao Sơn, Nhuận Trạch	Xã Cao Sơn, Nhuận Trạch, Cư Yên	1000	33

STT	Nội dung	Địa điểm	Diện tích đất (ha)	Diện tích đất ở dự kiến (ha)
4	Khu nhà ở 1 xã Liên Sơn	Xã Liên Sơn	15	4,5
5	Khu đô thị tại xã Cur Yên	Xã Cur Yên	87,5	24
6	Khu đô thị tại xã Tân Vinh 2	Xã Tân Vinh	80	11
7	Khu nhà ở tại khu đồng Râm xã Tân Vinh	Xã Tân Vinh	4	1,6
8	Khu đô thị Đồng Chúi	Xã Tân Vinh	30	12
9	Khu nhà ở Tân Vinh, xã Tân Vinh (4)	Xã Tân Vinh	50	12
10	Khu nhà ở Tân Vinh 1, xã Tân Vinh	Xã Tân Vinh	4,2	1,6
11	Khu nhà ở và TĐC	Xã Liên Sơn	13	3
12	Nhà ở xã hội tại xã Cur Yên	Xã Cur Yên	7	2,3
13	Nhà ở xã hội tại xã Nhuận Trạch	Xã Nhuận Trạch	4	2
14	Khu đô thị tại xã Cao Sơn 3	Xã Cao Sơn	67,4	12
15	Khu đô thị tại xã Cao Sơn 4	Xã Cao Sơn	30	11
IV	Huyện Kim Bôi		75	418,32

STT	Nội dung	Địa điểm	Diện tích đất (ha)	Diện tích đất ở dự kiến (ha)
	3 tháng cuối năm 2023	5	70,1	24,2
1	Khu đô thị xã Cuối Hạ	Xã Cuối Hạ	56,5	15
2	Khu tái định cư tập trung xã Cuối Hạ	Xã Cuối Hạ	2	2
3	Khu tái định cư tập trung xã Vĩnh Tiến	Xã Vĩnh Tiến	2,1	2,1
4	Khu nhà ở khu Sào, thị trấn Bo (đoạn từ cửa hàng xăng dầu đến khu dân cư do Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh làm chủ đầu tư)	Thị trấn Bo	3,5	2,1
5	Khu nhà ở khu Sào, thị trấn Bo (đoạn từ Bến xe khách trung tâm huyện đến đường đi xã Xuân Thủy)	Thị trấn Bo	6	3
	Dự án chuyển tiếp từ năm 2023 sang 2024	68	6.333,30	382,12
1	Khu đô thị cao cấp kết hợp nghỉ dưỡng tại xã Vĩnh Đồng	Xã Vĩnh Đồng	60	15
2	Khu đô thị sinh thái khoáng nóng Kim Bôi	Xã Vĩnh Đồng	69,8	15
3	Khu đô thị sinh thái nghỉ dưỡng xã Vĩnh Đồng	Xã Vĩnh Đồng	75	12,6
4	Khu nhà ở tại thị trấn Bo	Thị trấn Bo	64	10
5	Khu đô thị hỗn hợp và nghỉ dưỡng cao cấp thị trấn Bo	Khu Lạng, thị trấn Bo	37	6
6	Khu đô thị phức hợp cao cấp Kim Bôi	Xã Vĩnh Đồng	69,3	20

STT	Nội dung	Địa điểm	Diện tích đất (ha)	Diện tích đất ở dự kiến (ha)
7	Khu đô thị sinh thái và công trình hỗn hợp tại xóm Chiềng, xã Vĩnh Đông	Xã Vĩnh Đông	93	30
8	Khu đô thị, nghỉ dưỡng kết hợp nhà máy nước khoáng đóng chai tại xã Vĩnh Đông, xã Hợp Tiến huyện Kim Bôi	Xã Vĩnh Đông và xã Hợp Tiến	190	3
9	Khu đô thị nghỉ dưỡng cao cấp tại xã Cuối Hạ và xã Sào Báy, huyện Kim Bôi, tỉnh Hòa Bình.	Xã Kim Bôi, Cuối Hạ, xã Sào Báy	126	17
10	Khu đô thị My Hòa (Sonasea My Hòa)	Xã My Hòa	680	2
11	Khu đô thị tại xã Nam Thượng	Xã Nam Thượng	395	2
12	Khu đô thị tại xã Nam Thượng và xã Sào Báy	Xã Nam Thượng	150	2
13	Khu đô thị sinh thái (Legacy Kim Bôi 1)	Xã Xuân Thủy và Thị trấn Bo, huyện Kim Bôi	134,7	13,8
14	Khu nhà ở tại xã Xuân Thủy	Xã Xuân Thủy	225	5
15	Khu đô thị nghỉ dưỡng tại xã Bình Sơn	Xã Bình Sơn	200	10
16	Khu đô thị tại xã Bình Sơn và xã Vĩnh Tiến	Xã Bình Sơn, xã Vĩnh Tiến	305	8
17	Khu đô thị Thung Mường tại xã Tú Sơn	Xã Tú Sơn	197,5	15
18	Khu đô thị tại xã Tú Sơn và xã Đú Sáng	Xã Tú Sơn, xã Đú Sáng	128,5	8
19	Khu đô thị tại xã Bình Sơn và xã Đú Sáng	Xã Bình Sơn, xã Đú Sáng	319	5

STT	Nội dung	Địa điểm	Diện tích đất (ha)	Diện tích đất ở dự kiến (ha)
20	Khu đô thị tại xã Tú Sơn và xã Đú Sáng	Xã Tú Sơn, xã Đú Sáng	357,5	12
21	Khu đô thị tại xã Đú Sáng 2	Xã Đú Sáng	955	3
22	Khu đô thị xã Đú Sáng	Xã Tú Sơn, xã Đú Sáng	97	9
23	Khu đô thị tại xã Vĩnh Tiến, xã Bình Sơn, xã Đông Bắc	Xã Vĩnh Tiến, xã Đông Bắc, xã Bình Sơn	152	12
24	Khu đô thị sinh thái nghỉ dưỡng tại xã Vĩnh Tiến	Xã Vĩnh Tiến	70	2
25	Khu đô thị sinh thái tại xã Vĩnh Tiến và xã Tú Sơn	Xã Tú Sơn, xã Vĩnh Tiến	55	2
26	Khu đô thị sinh thái tại xã Vĩnh Tiến và xã Bình Sơn	Xã Tú Sơn, xã Bình Sơn	35	2
27	Khu đô thị cao cấp tại xã Đông Bắc	Xã Đông Bắc	88	15
28	Khu đô thị tại xã Đông Bắc và xã Bình Sơn	Xã Đông Bắc và xã Bình Sơn	181	5
29	Khu đô thị tại xã Vĩnh Tiến, xã Bình Sơn, xã Đông Bắc	Xã Vĩnh Tiến, xã Đông Bắc, xã Bình Sơn	55	8
30	Khu đô thị, nghỉ dưỡng kết hợp nhà máy nước khoáng đóng chai tại xã Vĩnh Đồng, xã Hợp Tiến huyện Kim Bôi	Xã Vĩnh Đồng và xã Hợp Tiến	237	3
31	Khu đô thị du lịch sinh thái nghỉ dưỡng và nhà ở (Legacy) Kim Bôi	Thị trấn Bo	18,5	2
32	Khu đô thị tại xã Nam Thượng và xã Sào Báy	Xã Sào Báy	150	2

STT	Nội dung	Địa điểm	Diện tích đất (ha)	Diện tích đất ở dự kiến (ha)
33	Khu nhà ở xóm Chiềng, xã Vĩnh Đồng, huyện Kim Bôi	Xã Vĩnh Đồng	2,1	1
34	Khu nhà ở xóm Đầm Rừng, xã Vĩnh Tiến	Xã Vĩnh Tiến	9,6	3
35	Khu nhà ở khu Lục Đồi, thị trấn Bo	Thị trấn Bo	8,4	3,78
36	Khu nhà ở xóm Đồng Hòa, xã Mỹ Hòa, huyện Kim Bôi	Xã Mỹ Hòa	9,8	4,41
37	Khu nhà ở xóm Cầu, xã Hùng Sơn, huyện Kim Bôi	Xã Hùng Sơn	5	2,25
38	Khu nhà ở khu Sào, thị trấn Bo (Đối diện bến xe khách trung tâm huyện)	Thị trấn Bo	9,6	4
39	Khu nhà ở xóm Vó, xã Kim Bôi	Xã Kim Bôi	2	0,9
40	Khu nhà ở xóm Khăm, xã Bình Sơn	Xã Bình Sơn	5,6	2,52
41	Khu nhà ở xóm Trò, xã Kim Lập	Xã Kim Lập	4	2
42	Khu nhà ở tại xã Đông Bắc 1	Xã Đông Bắc	15	3,5
43	Khu nhà ở xã Vĩnh Đồng 1	Xã Vĩnh Đồng	15	3,8
44	Khu nhà ở thị trấn Bo 1	Thị trấn Bo	10	3
45	Khu nhà ở thị trấn Bo 2	Thị trấn Bo	15	5

STT	Nội dung	Địa điểm	Diện tích đất (ha)	Diện tích đất ở dự kiến (ha)
46	Khu nhà ở thị trấn Bo 3	Thị trấn Bo	20	5
47	Khu nhà ở xã Vĩnh Tiến 2	Xã Vĩnh Tiến	10	3
48	Khu nhà ở xóm Chi Bái, xã Hùng Sơn	Xã Hùng Sơn	3,5	2,5
49	Khu nhà ở xóm Mớ Đá, thị trấn Bo (cạnh đường vào khu du lịch Suối khoáng)	Thị trấn Bo	0,2	0,16
50	Khu nhà ở 1 xóm Bình Tân	Xã Nam Thượng	1	0,8
51	Khu nhà ở 2 xóm Bình Tân	Xã Nam Thượng	9,8	4,4
52	Khu nhà ở 3 xóm Bình Tân	Xã Nam Thượng	1	0,8
53	Khu nhà ở xóm Sào Bắc	Xã Sào Báy	2	1,2
54	Khu nhà ở xóm Vố, xã Kim Bôi (Giáp trụ sở UBND xã)	Xã Kim Bôi	2	0,9
55	Khu nhà ở xóm Vố, xã Kim Bôi (Đối diện trụ sở UBND xã)	Xã Kim Bôi	2	0,9
56	Khu nhà ở tại xã Đông Bắc 2	Xã Đông Bắc	12	3
57	Khu đô thị tại xã Đông Bắc 3	Xã Đông Bắc	20	4
58	Khu đô thị 2 tại thị trấn Bo	Thị trấn Bo	30	3,5

STT	Nội dung	Địa điểm	Diện tích đất (ha)	Diện tích đất ở dự kiến (ha)
59	Khu nhà ở xóm Bãi Khoai, xã Mỹ Hòa (tên cũ Khu nhà ở xóm Đồng Hòa)	Xã Mỹ Hòa	6,8	1,8
60	Khu nhà tại xã Bình Sơn 1	Xã Bình Sơn	5	1
61	Khu nhà ở xóm Dạnh, xã Đông Bắc	Xã Đông Bắc	3	0,6
62	Khu đô thị 1 tại thị trấn Bo	Thị trấn Bo	20	2
63	Khu nhà ở 4 tại thị trấn Bo	Thị trấn Bo	5	1
64	Khu đô thị xã Kim Bôi	Xã Kim Bôi	32,5	10
65	Khu đô thị tại xã Kim Lập 1	Xã Kim Lập	43,5	10
66	Khu nhà ở xóm Sào Bắc, xã Sào Báy	Xã Sào Báy	9,5	4,28
67	Khu nhà ở khu Mớ Đồi, thị trấn Bo (đoạn đối diện đường đôi)	Thị trấn Bo	10	4,1
68	Khu nhà ở xóm Hồi Trám	Xã Hùng Sơn	3,6	1,62
	Năm 2024		2	129,30
1	Điểm dân cư nông thôn Suối Thân, xã Đú Sáng, huyện Kim Bôi	Xã Đú Sáng	89,3	6
2	Điểm dân cư nông thôn tại xã Sào Báy	Xã Sào Báy	40	6

STT	Nội dung	Địa điểm	Diện tích đất (ha)	Diện tích đất ở dự kiến (ha)
V	Huyện Cao Phong	26	2205,41	95,4
	Dự án chuyển tiếp từ năm 2023 sang 2024	26	2205,41	95,4
1	Khu đô thị sinh thái Thung Nai	Xã Thung Nai	43,6	3,75
2	Khu nhà ở xóm Dệ	Xã Bắc Phong	0,33	0,33
3	Khu nhà ở núi Đũa, núi Bát (Đường vào Trung tâm Văn hóa thể thao và truyền thông huyện)	Thị trấn Cao Phong	1,67	0,93
4	Khu nhà ở và TĐC xã Thung Nai	Xã Thung Nai	1,72	1,38
5	Khu nhà ở xóm Bám xã Tây Phong	Xã Tây Phong	1,85	0,9
6	Khu nhà ở tại khu 2 (cạnh Sân cỏ nhân tạo Việt Đông)	Thị trấn Cao Phong	0,07	0,07
7	Khu nhà ở xóm Bám	Xã Tây Phong	7	2,8
8	Khu nhà ở xóm Mỗ	Xã Bình Thanh	1	1
9	Khu nhà ở thương mại dịch vụ Khu 2 (Cạnh công Sân vận động huyện)	Thị trấn Cao Phong	0,04	0,04
10	Khu nhà ở khu 2 thị trấn Cao Phong	Thị trấn Cao Phong, xã Bắc Phong	19,7	6
11	Khu nhà ở xóm Bám	Xã Tây Phong	2,8	1,4

STT	Nội dung	Địa điểm	Diện tích đất (ha)	Diện tích đất ở dự kiến (ha)
12	Khu nhà ở và TĐC dự án đường QH13	Thị trấn Cao Phong	3	1,8
13	Khu đô thị thị trấn Cao Phong	Thị trấn Cao Phong, xã Bắc Phong	27	5,6
14	Khu đô thị thương mại và chợ khu trung tâm thị trấn Cao Phong	Thị trấn Cao Phong	21	5
15	Khu đô thị Khu 5	Thị trấn Cao Phong	86	13
16	Khu nhà ở Khu 2	Thị trấn Cao Phong	19	4,4
17	Khu nhà ở sinh thái xã Thung Nai	Xã Thung Nai	17,13	5
18	Khu nhà ở xóm Bắc Sơn	Xã Bắc Phong	4	1,5
19	KĐT sinh thái xóm Mừng	Xã Hợp Phong	136,5	13
20	Khu đô thị sinh thái Thung Nai	Xã Thung Nai	50	8
21	Khu nhà ở và TĐC dự án Mo Mường xã Hợp Phong	Xã Hợp Phong	2	1,5
22	Đầu giá đất ở xóm Nà Bái, xã Dũng Phong	Xã Dũng Phong	10	5
23	Khu đô thị Bãi Bệ 1 - Dũng Phong	Xã Dũng Phong	30	4
24	KĐT sinh thái kết hợp du lịch dịch vụ xã Hợp Phong	Xã Hợp Phong	1130	4

STT	Nội dung	Địa điểm	Diện tích đất (ha)	Diện tích đất ở dự kiến (ha)
25	Khu đô thị sinh thái kết hợp du lịch dịch vụ xã Thạch Yên	Xã Thạch Yên	400	4
26	Khu đô thị nhà ở sinh thái xã Hợp Phong	Xã Hợp Phong	190	1
VI	Huyện Tân Lạc		18	140,19
	3 tháng cuối năm 2023		3	23,81
1	Khu nhà ở An Khang, thị trấn Mãn Đức	Thị trấn Mãn Đức	11,4	4,56
2	Khu đô thị Vân Sơn tại khu vực xóm Bực và vùng phụ cận	Xã Vân Sơn	99	17,82
3	Khu tái định cư đô thị Phong Phú	Xóm Mường Lằm xã Phong Phú	3,18	1,43
	Dự án chuyển tiếp từ năm 2023 sang 2024		15	116,38
1	Khu nhà ở Quyết Chiến	Xã Quyết Chiến	5	1,75
2	Khu nhà ở Tử Nê	Xã Tử Nê	9,44	3,78
3	Khu đô thị phía Bắc thị trấn Mãn Đức	Khu Mường Cội, thị trấn Mãn Đức (Đường tránh QL6)	40	10
4	Khu nhà ở xã Phong Phú	Xã Phong Phú	10	4
5	Khu nhà ở xóm Kha Lạ, xã Phong Phú	Xã Phong Phú	10	4

STT	Nội dung	Địa điểm	Diện tích đất (ha)	Diện tích đất ở dự kiến (ha)
6	Khu nhà ở xóm Mường Khung, xóm Tân Phong xã Phong Phú	Xã Phong Phú	12	4,8
7	Khu nhà ở xóm An Phú 1, xã Phong Phú	Xã Phong Phú	10	4
8	Khu nhà ở xóm An Phú 2, xã Phong Phú	Xã Phong Phú	10	4
9	Khu đô thị nghỉ dưỡng và nhà ở sinh thái (Legacy Suối Hoa)	Xã Suối Hoa	997	30
10	Khu đô thị, bảo tồn VH kết hợp du lịch và Nông nghiệp CNC tại khu vực xóm Mỹ và vùng phụ cận	Xã Vân Sơn	291	15
11	Khu đô thị sinh thái và dịch vụ phụ trợ du lịch tại khu vực xóm Hày Dưới và vùng phụ cận	Xã Vân Sơn	170	20
12	Khu đô thị Thung Tôm, xã Vân Sơn	Xã Vân Sơn	85	13,7
13	Khu nhà ở tái định cư xóm Trọng Phú, xã Phong Phú	Xóm Trọng Phú, Xã Phong Phú	0,6	0,27
14	Khu nhà ở tái định cư cụm công nghiệp Phong Phú	Xã Mỹ Hòa	1,2	0,54
15	Khu nhà ở xóm Bách xã Vân Sơn	Xã Vân Sơn	1,2	0,54
VII	Huyện Mai Châu	0	0	0
VIII	Huyện Lạc Sơn	13	82,14	14,57
	3 tháng cuối năm 2023	5	27,10	9,97

STT	Nội dung	Địa điểm	Diện tích đất (ha)	Diện tích đất ở dự kiến (ha)
1	Khu nhà ở tại xã Nhân Nghĩa	Xã Nhân Nghĩa	6,89	2,41
2	Khu nhà ở 1 tại xã Ân Nghĩa (Đổi diện UBND xã)	Xã Ân Nghĩa	6,01	2,42
3	Khu nhà ở tại xã Xuất Hóa	Xã Xuất Hóa	4,87	1,68
4	Khu nhà ở tại xã Vũ Bình	Xã Vũ Bình	9,33	3,46
	Dự án chuyển tiếp từ năm 2023 sang 2024	7	53,94	24,08
1	Khu nhà ở tại xóm Bui, xã Nhân Nghĩa	Xã Nhân Nghĩa	4,5	1,89
2	Khu nhà ở tại Đồng Nghĩa, thị trấn Vụ Bản	Thị trấn Vụ Bản	6,59	2,77
3	Khu nhà ở tại phố Nghĩa Dân, Mường Vôi, thị trấn Vụ Bản (khu Cò Ru, Cò Rác)	Thị trấn Vụ Bản	12,9	5,3
4	Khu nhà ở tại xóm Kho khí, xã Tân Mỹ	Xã Tân Mỹ	8,5	4,68
5	Khu nhà ở tại Đồng Cọi	Yên Phú	7,35	3,09
6	Khu nhà ở 2 tại xóm Búm (cạnh công chào xóm Búm)	Xã Ân Nghĩa	10	4,5
7	Khu nhà ở xóm Vành Rả	Xã Yên Phú	4,1	1,85
	Năm 2024	1	1,10	4,60

STT	Nội dung	Địa điểm	Diện tích đất (ha)	Diện tích đất ở dự kiến (ha)
1	Khu nhà ở tại Đồng Vôi (đối diện công chợ Vụ Bản), thị trấn Vụ Bản	Phố Mường Vôi, thị trấn Vụ Bản	1,1	4,6
IX	Huyện Yên Thủy	11	82,06	32,62
	3 tháng cuối năm 2023	3	11,5	5
1	Khu Nhà ở số 5 Khu phố Hàng Trạm, thị trấn Hàng Trạm	Khu phố Hàng Trạm, Thị trấn Hàng Trạm	4	1,6
2	Khu Nhà ở số 7 Khu phố Cả thị trấn Hàng Trạm	Phố Cả, thị trấn Hàng Trạm	4	2
3	Khu Nhà ở số 1 xóm Bãi Đa, xã Bảo Hiệu	Xóm Bãi Đa, xã Bảo Hiệu	3,5	1,4
	Dự án chuyển tiếp từ năm 2023 sang 2024	7	59,72	22,74
1	Khu Nhà ở số 3 khu Hồ Dom thị trấn Hàng Trạm	Khu phố Tây Bắc, Thị trấn Hàng Trạm	4	1,6
2	Khu Nhà ở số 3, xóm Lành Anh - Đình Vặn, xã Lạc Thịnh	Xóm Đình Vặn, xóm Lành Anh, xã Lạc Thịnh	5,4	2,16
3	Khu nhà ở số 2 khu C thị trấn Hàng Trạm	Khu phố Hàng Trạm Thắng Lợi, Thị trấn Hàng Trạm	1,5	0,75
4	Khu nhà ở số 6 Khu B thị trấn Hàng Trạm	Khu phố Yên Sơn, Đông Yên, Thị trấn Hàng Trạm	6	2,4
5	Khu nhà ở số 1, xóm Yên Tân xã Lạc Lương	Xóm Yên Tân, xã Lạc Lương	1,82	0,73
6	Khu đô thị số 1, thị trấn Hàng Trạm	Thị trấn Hàng Trạm	26	9,1

STT	Nội dung	Địa điểm	Diện tích đất (ha)	Diện tích đất ở dự kiến (ha)
7	Khu nhà ở số 1, xóm Hạ, xã Phú Lai	Xã Phú Lai	15	6
	Năm 2024	1	10,84	4,88
1	Khu Nhà ở số 2 xóm Yên Lương, xã Ngọc Lương	Xóm Yên Lương, xã Ngọc Lương	10,84	4,88
X	Huyện Lạc Thủy	26	192,12	76,78
	3 tháng cuối năm 2023	4	41,82	19,06
1	Khu nhà ở Chéo Vòng, thị trấn Chi Nê, huyện Lạc Thủy	Thị trấn Chi Nê	17,75	7,90
2	Khu nhà ở Thắng Lợi	Thị trấn Ba Hàng Đồi	4,5	1,88
3	Khu nhà ở Phú Nghĩa	Xã Phú Nghĩa	9,9	5,95
4	Khu nhà ở thôn Tân Thắng, xã Phú Thành, huyện Lạc Thủy	Xã Phú Thành	9,67	3,34
	Dự án chuyển tiếp từ năm 2023 sang 2024	6	27,83	13,31
1	Khu nhà ở khu 1, TT Chi Nê (Xí nghiệp Ông Cơ)	Khu dân cư số 1, Thị trấn Chi Nê	0,24	0,12
2	Khu nhà ở thuộc Khu Đồng Phú, xã Đồng Tâm (cạnh trường Cao đẳng nghề Tây Bắc)	Thôn Đồng Phú	1,9	1,24
3	Khu nhà ở thôn 7, xã Phú Nghĩa	Thôn 7	18,5	7,9

STT	Nội dung	Địa điểm	Diện tích đất (ha)	Diện tích đất ở dự kiến (ha)
4	Khu nhà ở thôn Quyết Tiến, Hồng Phong	Thôn Quyết Tiến	2,5	1,38
5	Khu nhà ở xã Yên Bồng	Xã Yên Bồng	2,29	1,4
6	Khu nhà ở thôn Hồng Phong	Thôn Hồng Phong	2,4	1,27
	Năm 2024	16	122,47	44,41
1	Khu nhà ở Đồi thị trấn Ba Hàng Đồi	Khu dân cư Đồi	7	2,8
2	Khu nhà ở Đội 4, xã Đồng Tâm, huyện Lạc Thủy	Xã Đồng Tâm, huyện Lạc Thủy	4,53	1,78
3	Khu nhà ở Đồi Thờ, xã Đồng Tâm	Xã Đồng Tâm	3,2	1,25
4	Khu nhà ở dân cư thôn Mán xã Hưng Thi (vào UBND xã)	Thôn Mán	0,6	0,42
5	Khu đô thị mới Hoàng Đồng xã Khoan Dụ, huyện Lạc Thủy	Thôn Hoàng Đồng	50	21
6	Khu nhà ở thôn Đồng Sắn	Thôn Đồng Sắn	0,65	0,65
7	Khu nhà ở thôn Lão ngoại	Thôn Lão Ngoại	0,7	0,42
8	Khu nhà Bến Đình xã Phú nghĩa	Thôn Bến Đình	0,2	0,2
9	Khu nhà Bến Nghĩa xã Phú nghĩa	Thôn Bến Nghĩa	0,6	0,6

STT	Nội dung	Địa điểm	Diện tích đất (ha)	Diện tích đất ở dự kiến (ha)
10	Khu nhà ở Đầm Bíp	Thôn Đầm Bíp	0,37	0,37
11	Khu nhà ở khu dân cư số 8 (đường vào đò tre)	Khu dân cư số 8	2,4	1,8
12	Khu nhà ở Đồng Bong xã Đồng Tâm, huyện Lạc Thủy	Thôn Đồng Bong	7,9	3,2
13	Khu đô thị Liên Hồng, xã Khoan Dụ, huyện Lạc Thủy	Thôn Liên Hồng	40	8
14	Khu nhà ở tại Khu Đồng Tâm (Sân Vận động cũ)	Khu Đồng Tâm	1,2	0,6
15	Khu nhà ở Chợ Đập, xã An Bình (CCN An Bình cũ)	Xã An Bình, huyện Lạc Thủy	3	1,2
16	Khu nhà ở thôn Đồng Danh xã Phú Thành, huyện Lạc Thủy	Thôn Đồng Danh	0,12	0,12

PHỤ LỤC 4. DANH MỤC VỊ TRÍ ĐƯA RA KHỎI KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN NHÀ Ở NĂM 2024

<i>STT</i>	Nội dung	Địa điểm	Diện tích đất (ha)	Diện tích đất ở dự kiến (ha)
TOÀN TỈNH		36	1030,92	116,87
I	Thành phố Hoà Bình	0	0,00	0,00
II	Huyện Đà Bắc	0	0	0
III	Huyện Lương Sơn	9	142,50	48,10
1	Khu nhà ở 3 thị trấn Lương Sơn	Thị trấn Lương Sơn	15,5	5,9
2	Khu nhà ở tại Tiểu khu 11	Thị trấn Lương Sơn	3,2	1,3
3	Khu nhà ở bên bờ sông Bùi tại tiểu khu 2, thị trấn Lương Sơn và xóm Nước Vải, xã Tân Vinh	Thị trấn Lương Sơn, Tân Vinh	7,5	3
4	Khu nhà ở thôn Đồng Quýt 3, xã Hoà Sơn	Xã Hoà Sơn	9,5	2,9
5	Các khu nhà ở dọc đường Liên kết vùng Lương Sơn-Xuân Mai	Xã Hoà Sơn và thị trấn Lương Sơn	10	3,5

STT	Nội dung	Địa điểm	Diện tích đất (ha)	Diện tích đất ở dự kiến (ha)
6	Khu đô thị tại xã Tân Vinh, Nhuận Trạch và thị trấn Lương Sơn (Tổng diện tích 86.51ha, địa bàn nhuận trạch 83,51ha)	Thị trấn, Tân Vinh, Nhuận Trạch	83,5	26,2
7	Khu nhà ở Đồng Chúi, xã Tân Vinh	Xã Tân Vinh	10	4
8	Khu đô thị tại xã Tân Vinh, Nhuận Trạch và thị trấn Lương Sơn	Thị trấn, Tân Vinh, Nhuận Trạch	2	0,8
9	Khu Tái định Cư tại Tiểu khu 7, thị trấn	Thị trấn Lương Sơn	1,3	0,5
IV	Huyện Kim Bôi	5	822,00	24,00
1	Khu nhà ở xã Cuối Hạ	Xã Cuối Hạ	10	10
2	Khu đô thị sinh thái nghỉ dưỡng tại xã Đông Bắc và xã Vĩnh Tiến	Xã Đông Bắc, xã Vĩnh Tiến	345	5
3	Khu đô thị tại xã Đông Bắc và xã Hợp Tiến	Xã Đông Bắc, xã Hợp Tiến	330	5
4	Khu đô thị tại xã Đông Bắc và xã Hợp Tiến	Xã Đông Bắc và xã Hợp Tiến	82	2
5	Khu đô thị sinh thái tại xã Vĩnh Tiến và xã Tú Sơn	Xã Tú Sơn, xã Vĩnh Tiến	55	2
V	Huyện Cao Phong	2	0	11
	Đất dự phòng, chuyển mục đích sử dụng đất trong dân cư		2	11
1	Đất ở chuyển mục đích sử dụng đất trong dân cư nông thôn	Toàn huyện		10

STT	Nội dung	Địa điểm	Diện tích đất (ha)	Diện tích đất ở dự kiến (ha)
2	Đất ở chuyển mục đích sử dụng đất trong dân cư đô thị	Toàn huyện		1
VI	Huyện Tân Lạc	0	0,00	0,00
VII	Huyện Mai Châu	4	21,92	9,97
1	Khu nhà ở Nam thị trấn Mai Châu	Thị trấn Mai Châu, huyện Mai Châu	10,06	5,3
2	Khu nhà ở (lô OM1, OM2, OM3, OM4, LK15, LK16)	Thị trấn Mai Châu, huyện Mai Châu	4,8	2,1
3	Khu nhà ở thương mại và du lịch chợ đêm Mai Châu	Xóm Mỏ, xã Chiềng Châu	7,06	2,08
4	Hạ tầng khu tái định cư (OM6, OM7)	Thị trấn Mai Châu, huyện Mai Châu	0	0,49
VIII	Huyện Lạc Sơn	12	42,4	22,34
1	Xây dựng khu dân cư nông thôn mới tại xóm Cuộc xã Bình Hẻm	Xã Bình Hẻm	1,2	0,5
2	Xây dựng khu dân cư nông thôn mới tại xóm Trang 1 (đối diện Ngã Ba Trang), xã Thượng Cốc	Xã Thượng Cốc	1,4	0,65
3	Xây dựng khu dân cư nông thôn mới tại xóm Trang 1 (đối diện Trường TH&THCS Tây Tiến), xã Thượng Cốc	Xã Thượng Cốc	2,6	1,2
4	Khu nhà ở TĐC xóm Đồi Thung, xã Quý Hoà	Xã Quý Hoà	19,8	9,9

STT	Nội dung	Địa điểm	Diện tích đất (ha)	Diện tích đất ở dự kiến (ha)
5	Khu nhà ở dân cư tập trung xã Miền Đồi	Xã Miền Đồi	1,5	0,75
6	Khu nhà ở tái định cư tập trung xã Tân Lập	Xã Tân Lập	0,5	0,35
7	Khu nhà ở tái định cư xóm Ráy, xã Văn Sơn	Xã Văn Sơn	1,6	1,12
8	Khu nhà ở tại xã Yên Phú	Xã Yên Phú	3,2	1,44
9	Khu nhà ở tại xóm Tiên Phong	Nhân Nghĩa	3,5	1,58
10	Khu nhà ở Ninh Sơn, Xưa Hạ	Xuất Hóa	2,1	0,95
11	Khu nhà ở tại xóm Ốc, xóm Mới, xã Thượng Cốc	Xã Thượng Cốc	2	0,9
12	Nhà ở xã hội tại thị trấn Vụ Bản	Thị trấn Vụ Bản	3	3
IX	Huyện Yên Thủy	0	0	0
X	Huyện Lạc Thủy	4	2,1	1,46
1	Khu nhà ở khu dân cư số 10	Thị trấn Chi Nê	1,21	0,58
2	Khu nhà ở thôn Lũ, xã Phú Thành	Xã Phú Thành	0,04	0,03

STT	Nội dung	Địa điểm	Diện tích đất (ha)	Diện tích đất ở dự kiến (ha)
3	Khu nhà ở tại thôn Lão Ngoại, xã Phú Nghĩa (bên xe cũ)	Xã Phú Nghĩa	0,68	0,68
4	Khu nhà ở tại thôn Lão Ngoại, xã Phú Nghĩa (bên xe cũ)	Xã Phú Nghĩa	0,17	0,17

**PHỤ LỤC 5: DANH MỤC CÁC DỰ ÁN NHÀ Ở, ĐẤT Ở DÔI DƯ
THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 167**

STT	Đơn vị	Diện tích đất (m ²)	Đất ở (m ²)
	TOÀN TỈNH	167.777	147.630
I	Thành phố Hòa Bình	27.980	27.980
	Chuyển tiếp từ năm 2023 sang năm 2024		
1	Khu QHDC xóm Đẽnh, xã Mông Hóa	5.255	5.255
2	Khu đất trụ sở phòng GD và ĐT huyện Kỳ Sơn	823	823
3	Khu đất trụ sở UBND phường Kỳ Sơn	2.442	2.442
4	Khu đất trụ sở Chi cục Thuế huyện Kỳ Sơn	834	834
5	Khu đất Nhà làm việc khu 5 - UBND huyện Kỳ Sơn	573	573
6	Khu đất Nhà văn hóa khu Pheo	265	265
7	Khu đất Nhà văn hóa khu 3	90	90
8	Trụ sở UBND xã Hợp Thịnh cũ (nay là xã Thịnh Minh)	5.565	5.565
9	Trụ sở UBND xã Sủ Ngòi cũ (nay là phường Quỳnh Lâm)	1.159	1.159
10	Trạm phát lại truyền hình xã Phú Minh cũ	718	718
11	Trạm phát lại truyền hình Chăm Mát cũ	1.659	1.659
12	Trường mầm non Bình Minh (chi xóm Văn Tiến cũ)	311	311
13	Trường mầm non Bình Minh (chi xóm Hữu Nghị cũ)	283	283
14	Trường mầm non Bình Minh (chi xóm Đan Phượng cũ)	138	138
15	Trường TH&THCS Dân Hạ (chi xóm Mỏ cũ)	516	516
16	Nhà văn hóa xã Thái Thịnh cũ	6.126	6.126
17	Nhà văn hóa xóm Đan Phượng, xã Dân Hạ cũ	1.223	1.223
II	Huyện Đà Bắc	794	794
	Chuyển tiếp từ năm 2023 sang năm 2024		
1	Khu trung tâm dịch vụ và thương mại huyện Đà Bắc (trụ sở Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng huyện cũ)	794	794
III	Huyện Lương Sơn	27.166	27.166
	Chuyển tiếp từ năm 2023 sang năm 2024		
1	UBND xã Thanh Cao: Cơ sở đất thôn Xuân Thanh	669	669
2	Cơ sở nhà đất UBND xã Liên Sơn: Trụ sở UBND xã Liên Sơn cũ	3.594	3.594
3	Cơ sở nhà đất UBND xã Cao Dương: Trụ sở UBND xã Tân Thành cũ	1.662	1.662
4	Cơ sở nhà đất UBND xã Cao Sơn: Trụ sở UBND xã Hợp Hòa cũ	2.240	2.240
5	Cơ sở nhà đất UBND xã Thanh Sơn: Trụ sở UBND xã Hợp Thành cũ	8.787	8.787
6	Cơ sở nhà, đất UBND xã Thanh Cao: Nhà kho thôn Sáu Hạ - xã Thanh Lương (cũ)	1.371	1.371

STT	Đơn vị	Diện tích đất (m ²)	Đất ở (m ²)
7	Cơ sở nhà, đất UBND xã Cao Dương: UBND xã Cao Dương (cũ)	3.846	3.846
8	Cơ sở nhà, đất UBND xã Liên Sơn: UBND xã Trung Sơn (cũ)	1.788	1.788
9	Trường Mầm non Lâm Sơn (điểm trường Mầm non Lâm trường cũ)	1.668	1.668
10	Cơ sở nhà, đất UBND xã Cao Sơn: UBND xã Trường Sơn (cũ)	1.248	1.248
11	Nhà công vụ, Huyện Ủy Lương Sơn	293	293
IV	Huyện Kim Bôi	11.431	11.431
	Chuyển tiếp từ năm 2023 sang năm 2024		
1	Cơ sở nhà đất tại xóm Bôi Cả, xã Nam Thượng, huyện Kim Bôi (Đội thuế xã Nam Thượng cũ)	164	164
2	Cơ sở nhà đất tại xóm Đồng Nang, xã Đông Bắc, huyện Kim Bôi (Trạm y tế xã Đông Bắc cũ)	636	636
3	UBND xã Nam Thượng (Cơ sở nhà, đất tại xóm Nam Thượng, xã Nam Thượng, huyện Kim Bôi - Trụ sở UBND xã Nam Thượng cũ)	828	828
4	Cơ sở nhà đất tại xóm Muôn, xã Kim Lập, huyện Kim Bôi (Nhà văn hóa xóm Muôn, UBND xã Kim Sơn cũ)	249	249
5	Cơ sở nhà đất tại xóm Bái, xã Kim Lập, huyện Kim Bôi (Nhà văn hóa xóm Bái, UBND xã Kim Sơn cũ)	607	607
6	Cơ sở nhà đất tại xóm Lột, xã Kim Lập, huyện Kim Bôi (Nhà văn hóa xóm Lột, UBND xã Kim Sơn cũ)	1.151	1.151
7	Cơ sở nhà đất tại xóm Muôn, xã Kim Lập, huyện Kim Bôi (Sân kho xóm Muôn, UBND xã Kim Sơn cũ)	678	678
8	Cơ sở nhà đất tại xóm Lập, xã Kim Lập, huyện Kim Bôi (Trạm y tế xã Lập Chiêng cũ)	545	545
	Bổ sung năm 2024		
1	Chi phố My, Trường Mầm non Mỹ Hòa	374,3	374,3
2	Chi xóm Đồng Hòa 2, Trường Mầm non Mỹ Hòa	408,5	408,5
3	Trụ sở Đội thuế số 2 Chi cục Thuế cũ huyện Kim Bôi	606	606
4	Chi xóm Muôn, Trường Mầm non Kim Sơn	2298	2298
5	Chi xóm Bái, Trường Mầm non Kim Sơn	290	290
6	Chi xóm Lột, Trường Mầm non Kim Sơn	744	744
7	Chi xóm Lột, Trường TH&THCS Kim Sơn	1851,9	1851,9
V	Huyện Cao Phong	8.162	8.162
	Chuyển tiếp từ năm 2023 sang năm 2024		
1	Chi xóm Lòn Trường Tiểu học Bình Thanh (đã điều chuyển về xã quản lý)	368	368
2	Trạm y tế cũ xã Bình Thanh	697	697

STT	Đơn vị	Diện tích đất (m ²)	Đất ở (m ²)
3	Đất chi xóm Tiện thuộc trường PTDTBT TH&THCS Thung Nai	839	839
4	Chi Cạn 2 trường Mầm non Xuân Phong	353	353
5	Chi Chằng Giữa trường Mầm non Đông Phong	1.154	1.154
6	Chi xóm Lãi trường Mầm non Tây Phong	380	380
7	Chi xóm Chao trường Mầm non Tây Phong	467	467
8	Chi xóm Nếp Trường Mầm non Tây Phong	371	371
9	Chi xóm Bằng trường TH&THCS Tây Phong	194	194
10	Đất chi xóm Pheo A thuộc trường Tiểu học Yên Thượng (Đã điều chuyển cho UBND xã Yên Thượng năm 2015)	233	233
11	Đất chi xóm Pheo B thuộc trường Tiểu học Yên Thượng (Đã điều chuyển cho UBND xã Yên Thượng năm 2015)	243	243
12	Đất chi xóm Châm thuộc trường Mầm non Yên Lập	262	262
13	Đất chi xóm Quả thuộc trường Mầm non Yên Lập	167	167
14	Đất chi xóm Châm thuộc Trường phổ thông dân tộc bán trú Tiểu học xã Yên Lập	407	407
15	Đất chi xóm Quả thuộc Trường phổ thông dân tộc bán trú Tiểu học xã Yên Lập	136	136
16	Chi phụ trường mầm non Hương Cam	419	419
17	Chi phụ trường TH Thị trấn Cao Phong	1.472	1.472
VI	Huyện Tân Lạc	11.826	11.826
	Chuyển tiếp từ năm 2023 sang năm 2024		
1	Chợ Phú Cường	1.033	1.033
2	Đội Thuế	304	304
3	Trụ sở Công an	6.053	6.053
4	Trụ sở UBND xã Mãn Đức	2.670	2.670
5	Trạm phát lại xã Vân Sơn	859	859
6	Trạm phát lại xã Suối Hoa	907	907
VII	Huyện Mai Châu	26.497	9.405
	Chuyển tiếp từ năm 2023 sang năm 2024		
1	- Trường mầm non Thị trấn (Chi xóm Văn)	779,3	110
2	- Trường mầm non Thị trấn (Chi xóm Vãng)	584	123
3	- Trụ sở Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện	495	436
4	- Trụ sở UBND xã Nà Mèo (cũ)	1.494,00	359
5	- Trụ sở UBND xã Piềng Vế (cũ)	1.762,80	293
6	- Trạm thu phát truyền hình (Tân dân cũ)	850	87
7	- Trạm thu phát truyền hình Pà Cò	714	714
8	- Trường Mầm non Nà Mèo (Chi Săm Pà)	1.400,00	172
9	- Trường Mầm non Nà Phòn (Chi Nà Thia)	371	296,8
10	- Kho bạc Nhà nước	800	480

STT	Đơn vị	Diện tích đất (m ²)	Đất ở (m ²)
11	- Trường Mầm non Ba Khan (Chi Khan Hò)	893	57
12	- Trường Mầm non Tân Dân (Chi Bãi Khai)	639,4	511,5
13	- Trường Mầm non Xăm Khòe (Chi Muối)	198	158,4
14	- Trường Mầm non Xăm Khòe (Chi Tân Tiến)	570	189
15	- Trường Mầm non Xăm Khòe (Chi Te)	637,3	164
16	- Trường Mầm non Tòng Đậu (Chi Cha Long)	760,3	193
17	- Trường Mầm non Bao La (Chi Phày)	606,4	130
18	- Trường Mầm non Bao La (Chi Nà Mòn)	767,7	140
19	- Trường Mầm non Bao La (Chi Quyết Thắng)	330	264
20	- Trường Mầm non Mai Hạ (Chi Khả)	1.316,90	196
21	- Trường Mầm non Vạn Mai (Chi Thanh Mai)	560,4	209
22	- Trường Mầm non Vạn Mai (Chi Dồn)	1.175,50	112
23	- Trường Mầm non Noong Luông (Chi Piêng Đậu)	291,6	142,1
24	- Trường Mầm non Noong Luông (Chi Nà Đú)	242,8	91,1
25	- Trường Mầm non Piêng Vế (Chi Vế)	291,1	232,9
26	- Trường TH&THCS Xăm Khòe (Chi Muối)	186	127
27	- Trường TH&THCS Mai Hịch (Chi Mai Hoàng Sơn)	241	195
28	- Trường PTDTBT TH&THCS Tân Mai (Chi Khoang)	888,1	173
29	- Trường Mầm non Cun Pheo (Chi Pheo 3)	446,1	148
30	- Trường Mầm non Cun Pheo (Chi Pheo 1)	284,7	92
31	- Trường Mầm non Cun Pheo (Chi Hin Pén)	285,5	80
32	- Trường Mầm non Tân Mai (Chi Khoang)	308	90
33	- Trường Mầm non Tân Mai (Chi Suối Lớn 2)	220,3	67
34	- Trường Mầm non Pù Bin (Chi Nà Lụt A)	434,8	57
35	- Trường Mầm non Pù Bin (Chi Nà Phặt A)	435,4	145
36	- Trường Mầm non Pù Bin (Chi Nà Phặt B)	546	258
37	- Trường Mầm non Pù Bin (Chi Xà Lòg)	280,4	57
38	- Trụ sở UBND xã Tân Mai (cũ)	1.470,60	339
39	- Trụ sở UBND xã Đồng Bảng (cũ)	330	82
40	- Trường mầm non Hoa Ban	910	1.084,00
41	- Trụ sở làm việc Viện Kiểm sát nhân dân huyện	400	300
42	- Trụ sở làm việc Trung tâm dịch vụ Nông nghiệp	300	250
VIII	Huyện Lạc Sơn		
IX	Huyện Yên Thủy	23.615	20.560
	Chuyển tiếp từ năm 2023 sang năm 2024		
1	Khôi UBND xã, thị trấn	3.055	
	UBND Thị trấn Hàng trạm	2.821	
-	Đất Khuôn viên trụ sở UBND thị trấn cũ	1.207	1.207
	Nhà số 1 Nhà làm việc UBND		

STT	Đơn vị	Diện tích đất (m ²)	Đất ở (m ²)
	Nhà làm việc khối dân		
	Nhà ăn Ủy ban		
-	Đất Trụ sở UBND xã Yên Lạc cũ	1.614	1.614
	Nhà số 1 (xã Yên Lạc cũ)		
	Nhà số 2 (xã Yên Lạc cũ)		
	Nhà số 3 (xã Yên Lạc cũ)		
	Nhà vệ sinh UB (xã Yên Lạc cũ)		
	UBND xã Lạc Lương	234	234
-	Đất xóm Đồi (Đất chi xóm Đồi, trường Tiểu học Lạc Lương cũ)	234	234
	Nhà lớp học chi xóm Đồi (cũ)		
2	Khối cơ quan, trường học	20.560	20.560
	Trung tâm dịch vụ Nông nghiệp (Trạm Khuyến nông - khuyến lâm cũ)	952	952
-	Đất khuôn viên trụ sở Trạm Khuyến nông - khuyến lâm (cũ)	952	952
	Nhà làm việc 2 tầng		
	Trung tâm giáo dục NN- Giáo dục TX	19.609	
-	Đất trung tâm dạy nghề	19.609	19.609
	Nhà thực hành động, nhà 01 tầng, cấp IV		
	Nhà hành chính, nhà 02 tầng, cấp IV		
	Nhà thường trực, nhà 01 tầng, cấp IV		
	Nhà vệ sinh		
	Nhà xe số 1		
	Nhà xe số 2 (ga ra ô tô)		
X	Huyện Lạc Thủy	30.306	30.306
	Chuyển tiếp từ năm 2023 sang năm 2024	9.220	9.220
1	Cơ sở nhà, đất thôn Đồng Nhất	1.260	1.260
2	Đội thuế số 5 xã Phú Thành	200	200
3	Đất UBND xã Cổ Nghĩa thôn A1 (Trụ sở làm việc)	2.540	2.540
4	Đất NVH thôn Góc Xanh	280	280
5	Đất NVH thôn A2	960	960
6	Đất nhà văn hóa thôn 1	800	800
7	Đất nhà văn hóa thôn An Bình	1.110	1.110
8	Đất nhà văn hóa thôn Đầm Đa	270	270
9	Cơ sở nhà, đất khu 2 (Bến xe cũ)	1.800	1.800
	Bổ sung năm 2024	21.086	21.086
1	Đất Trạm y tế xã Phú Lão	1590	1590
2	Đất DSKHHGD thôn góc Xanh	800	800
3	Đất Trạm Y tế thôn Góc Xanh	690	690

STT	Đơn vị	Diện tích đất (m²)	Đất ở (m²)
4	Đất Trường MN thôn Đàm Vi	1000	1000
5	UBND xã Cổ Nghĩa thôn Góc Xanh	7000	7000
6	Đội thuế xã Thanh Nông	150	150
7	Đất nhà văn hóa thôn Đàm Vi	980	980
8	Trường MN Đỗ Đình Thiện chi thôn đồng sản, xã Cổ Nghĩa huyện Lạc Thủy - Hòa Bình	1290	1290
9	Trường MN Lạc Long Đất (Thôn Tay Ngai)	430	430
10	Đất nhà trẻ Đồng Làng cũ	1420	1420
11	Đất nhà văn hóa thôn An Sơn 1	1560	1560
12	Đất trường tiểu học thôn Vân xã Đồng Môn	860	860
13	Đất trụ sở UBND xã Đồng Môn (cũ)	760	760
14	Đất Tiểu học An Lạc thôn Lộc Thành	890	890
15	Cơ sở nhà, đất khu 3, TT Chi Nê (Trụ sở Tòa án cũ)	856	856
16	Cơ sở nhà, đất khu 3, TT Chi Nê (Trụ sở Viện KS cũ)	810	810